



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
BAN KINH TẾ ĐẦU TƯ / PHÒNG PHÂN TÍCH - DỰ BẢO

BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ

— SỐ THÁNG 09/2026 —



MỤC LỤC

PHẦN I: KINH TẾ THẾ GIỚI	1
1. Tình hình kinh tế thế giới tháng 08/2026	1
1.1. Tổng quan chung	1
1.2. Các nền kinh tế lớn trên thế giới	2
2. Dự báo tăng trưởng	8
PHẦN II: KINH TẾ VIỆT NAM	9
1. Tình hình kinh tế Việt Nam tháng 08/2026	9
1.1. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội	9
1.1.1. Sản xuất công nghiệp	9
1.1.2. Xuất nhập khẩu	10
1.1.3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp	11
1.1.4. Hoạt động đầu tư	12
1.1.5. Chỉ số giá tiêu dùng	13
1.2. Thị trường tài chính - tiền tệ	14
1.2.1. Tăng trưởng tín dụng	14
1.2.2. Lãi suất	14
1.2.3. Tỷ giá	15
1.2.4. Chứng khoán	16
1.2.5. Lạm phát	17
2. Dự báo kinh tế Việt Nam	18
2.1. Về chủ trương, chính sách	18
2.2. Dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam	19
PHẦN III: THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG VÀ DỰ BÁO	21
1. Thị trường dầu thô	21
2. Thị trường khí	33
3. Thị trường phân bón	43
4. Thị trường điện	50
PHẦN IV: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ	53
<i>Phụ lục I: Kinh tế vĩ mô Việt Nam tháng 08 năm 2026</i>	55



PHẦN I

KINH TẾ THẾ GIỚI



1. TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI THÁNG 08/2026

1.1. Tổng quan chung

Trong tháng 8/2026, kinh tế thế giới duy trì hoạt động tương đối tích cực, với sản xuất công nghiệp và thương mại hàng hóa công nghệ tiếp tục được hỗ trợ bởi nhu cầu đối với chất bán dẫn, phần cứng trí tuệ nhân tạo và hạ tầng dữ liệu. Làn sóng đầu tư vào AI thúc đẩy mở rộng công suất sản xuất, gia tăng nhu cầu đối với các linh kiện công nghệ và tạo thêm động lực cho hoạt động thương mại.

PMI sản xuất Toàn cầu tháng 8/2026 đạt 52,3 điểm. Chuỗi mở rộng hoạt động sản xuất toàn cầu kéo dài sang tháng thứ 13 liên tiếp. Đơn đặt hàng xuất khẩu mới tăng trưởng trở lại lần đầu tiên sau 4 tháng. Lạm phát chi phí đầu vào và giá bán ra đều giảm xuống mức thấp nhất 6 tháng.

Bên cạnh động lực từ công nghệ, kinh tế toàn cầu chịu sức ép từ lạm phát, giá năng lượng và chi phí vận tải tăng. Xung đột và gián đoạn tại các tuyến hàng hải chiến lược làm chi phí vận chuyển, sản xuất và tiêu dùng tăng lên. IMF đánh giá kinh tế toàn cầu vẫn chống chịu được cú sốc năng lượng, nhưng lạm phát giảm chậm hơn, trong khi áp lực tài khóa gia tăng.

Trên thị trường tài chính, lợi suất thực của trái phiếu tại các nền kinh tế lớn tăng lên mức cao nhất trong khoảng một thập kỷ. Ngày 13/8, lợi suất thực trái phiếu kỳ hạn 30 năm tại Mỹ quanh 3%, gần mức cao nhất trong 18 năm; lợi suất thực của trái phiếu chính phủ Anh và Đức kỳ hạn 10 năm cũng đang dao động quanh mức cao nhất trong hơn một thập kỷ. Nhu cầu vay nợ của chính phủ gia tăng cùng với việc các doanh nghiệp công nghệ đẩy mạnh phát hành trái phiếu để tài trợ đầu tư AI đã tạo thêm áp lực lên mặt bằng lợi suất và chi phí vốn. Chi phí vốn cao hơn tác động trực tiếp đến hoạt động vay, tiêu dùng, đầu tư và định giá tài sản.

Chính sách tiền tệ trong tháng 8 nhìn chung không có nhiều thay đổi về mặt bảng lãi suất, khi nhiều ngân hàng trung ương không tổ chức họp chính sách hoặc giữ nguyên lãi suất hiện hành. Thị trường tài chính tập trung nhiều hơn vào các tín hiệu về định hướng chính sách cho các cuộc họp tiếp theo, trong bối cảnh lạm phát, việc làm và tăng trưởng vẫn là những yếu tố được theo dõi sát.

Bất ổn địa chính trị và cú sốc năng lượng tiếp tục tác động đến tăng trưởng, tỷ giá, chi phí vốn và hoạt động sản xuất. Một nền kinh tế phụ thuộc lớn vào dầu mỏ

ghi nhận GDP quý II/2026 giảm 4,8%, trong đó hoạt động dầu mỏ giảm 24,7%. Theo một đánh giá dựa trên Chỉ số Hòa bình Toàn cầu 2026, các xung đột và khủng hoảng năng lượng có thể gây thiệt hại tới 2.200 tỷ USD cho kinh tế thế giới trong một năm.

Nhìn chung, kinh tế thế giới tháng 8/2026 vận động với động lực từ công nghệ, AI và sản xuất công nghiệp, nhưng đồng thời chịu sức ép từ lạm phát, năng lượng, chi phí vốn, nợ và bất ổn địa chính trị.

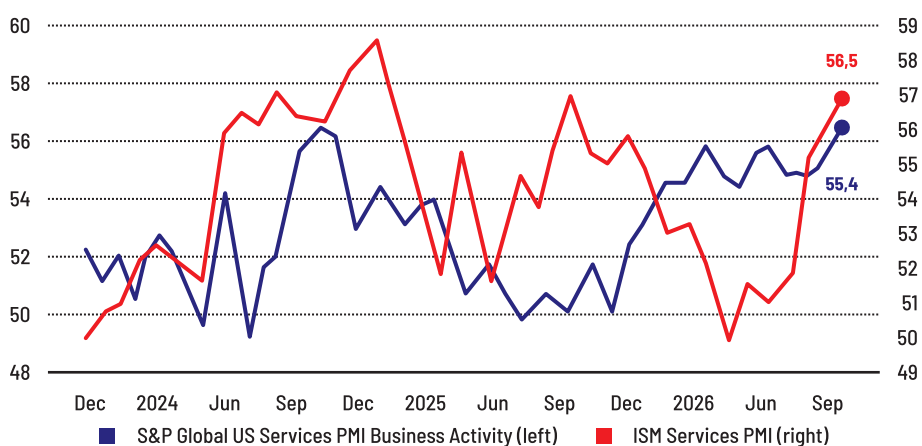
1.2. Các nền kinh tế lớn trên thế giới

■ Mỹ

Kinh tế Mỹ tiếp tục duy trì nhịp tăng trưởng khá ổn định, PMI sản xuất đạt **53,9 điểm**. Sản lượng sản xuất mở rộng tháng thứ 15 liên tiếp. Niềm tin kinh doanh tăng lên mức cao nhất trong 3 tháng giúp thúc đẩy hoạt động tuyển dụng. Áp lực chuỗi cung ứng và nghẽn giao hàng vẫn căng thẳng do ảnh hưởng bởi xung đột Trung Đông và chính sách thuế quan

Khu vực dịch vụ đang là điểm sáng. PMI dịch vụ (ISM) tăng từ 54,1 điểm trong tháng 7 lên 55,4 điểm trong tháng 8, vượt mức dự báo 54,2 điểm. Chỉ số đơn hàng mới cũng tăng mạnh từ 57,2 lên 60,9 điểm, mức cao nhất kể từ tháng 2/2023. Nhu cầu được hỗ trợ một phần bởi chi tiêu liên quan đến AI, trong khi chỉ số giá đầu vào dịch vụ tăng từ 70,3 lên 72,6 điểm, cho thấy chi phí đầu vào vẫn chịu áp lực.

CHỈ SỐ PMI DỊCH VỤ CỦA MỸ TÍNH ĐẾN THÁNG 08/2026



Nguồn: S&P Global và ISM

Lạm phát tiếp tục cao hơn mục tiêu 2% của Fed. CPI tháng 7 tăng 3,4% so với cùng kỳ, giảm nhẹ so với 3,5% của tháng 6; CPI lõi tăng 2,5%. PCE tăng 3,7%, còn PCE lõi tăng 3,3%. Mặt bằng giá vẫn chịu sức ép từ chi phí đầu vào và năng lượng.

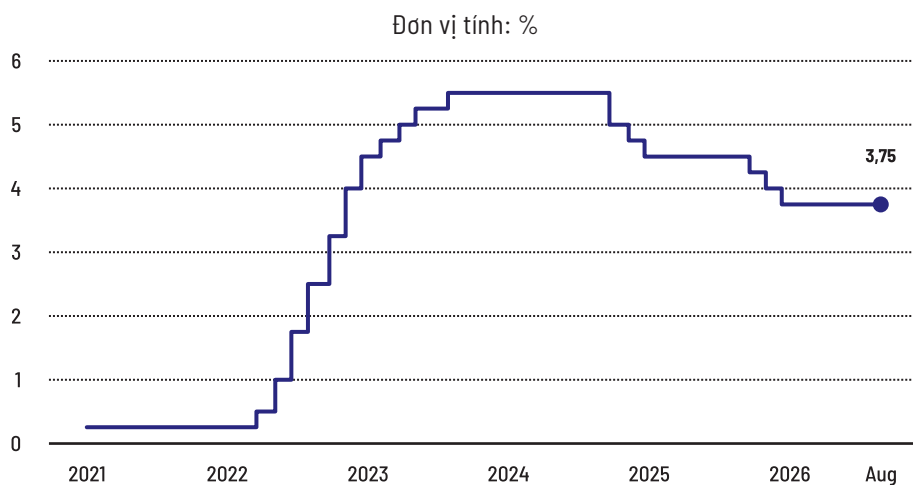
Thị trường lao động chưa có biến động lớn nhưng bắt đầu xuất hiện dấu hiệu chậm lại. Trong tuần kết thúc ngày 22/8, số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu giảm 4.000 xuống 203.000, số người tiếp tục nhận trợ cấp giảm xuống 1,778 triệu. Việc làm khu vực tư nhân chỉ tăng 38.000, thấp hơn mức dự báo 48.000; riêng ngành sản xuất giảm 17.000 việc làm.

Hoạt động thương mại cũng chịu sức ép khi thâm hụt thương mại hàng hóa lên 118,8 tỷ USD, mức cao nhất kể từ tháng 3/2025. Xuất khẩu giảm 2,9%, trong khi nhập khẩu tăng 3,7%, trong đó nhóm hàng hóa vốn phục vụ đầu tư AI tăng đáng kể.

Về chính sách tiền tệ, Fed giữ lãi suất ở 3,50-3,75%. Trong tháng, các quan chức Fed vẫn có những quan điểm khác nhau về ưu tiên kiểm soát lạm phát hay hỗ trợ thị trường lao động. Sau các số liệu lạm phát, kỳ vọng của thị trường về động thái lãi suất tiếp theo thay đổi khá mạnh, khiến lợi suất trái phiếu và tỷ giá biến động.

Tổng thể, kinh tế Mỹ trong tháng 8 có sự hỗ trợ rõ từ dịch vụ và nhu cầu công nghệ, nhưng lạm phát còn cao, chi phí đầu vào tăng, thị trường lao động có dấu hiệu chậm lại và chính sách tiền tệ vẫn là yếu tố gây nhiều chú ý.

DIỄN BIẾN LÃI SUẤT FED TÍNH ĐẾN HẾT THÁNG 08/2026



Nguồn: MoneyCafe.com

▪ Trung Quốc

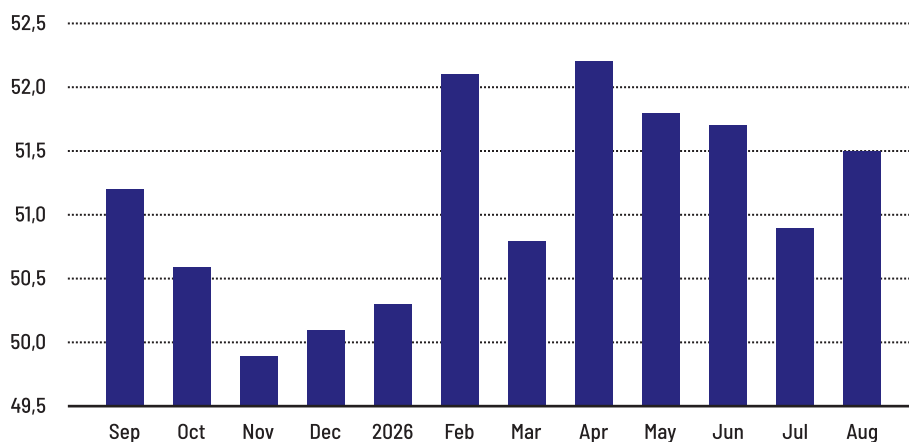
Kinh tế Trung Quốc trong tháng 8/2026 tiếp tục phục hồi trong trạng thái thiếu đồng đều. Khu vực sản xuất đã có những tín hiệu tích cực hơn, song sức cầu trong nước vẫn yếu, khiến tăng trưởng chưa tạo được nền tảng vững chắc. Bức tranh kinh tế trong tháng vì vậy vẫn là sự đan xen giữa cải thiện của hoạt động công nghiệp, xuất khẩu và những điểm yếu kéo dài ở tiêu dùng, đầu tư và bất động sản.

Sản xuất bắt đầu khởi sắc. Theo khảo sát PMI sản xuất do RatingDog và S&P Global thực hiện, PMI tháng 8 tăng lên 51,5 điểm từ 50,9 điểm trong tháng 7, vượt kỳ vọng và ngưỡng 50 điểm, đánh dấu tháng thứ hai liên tiếp hoạt động sản xuất

của khu vực doanh nghiệp tư nhân mở rộng. Sản lượng và đơn hàng mới cùng tăng, trong khi đơn hàng xuất khẩu tăng mạnh nhất trong 6 tháng.

Tuy nhiên, khảo sát chủ yếu phản ánh nhóm doanh nghiệp tư nhân và vẫn có sự khác biệt với PMI chính thức của Trung Quốc, vốn tiếp tục dưới ngưỡng 50 điểm. Hoạt động sản xuất vì vậy chưa phục hồi đồng đều giữa các nhóm doanh nghiệp và khu vực của nền kinh tế.

CHỈ SỐ PMI SẢN XUẤT TRUNG QUỐC RATINGDOG ĐẾN HẾT THÁNG 08/2026



Nguồn: Trading Economics

Sự thận trọng càng rõ khi nhìn vào các số liệu được công bố trước đó. Trong tháng 7, sản xuất công nghiệp chỉ tăng 4,5% so với cùng kỳ, giảm từ mức 5,3% của tháng 6 và thấp hơn dự báo. Doanh số bán lẻ chỉ tăng 0,6%, thấp đáng kể so với mức tăng 1% của tháng trước và thấp hơn nhiều so với kỳ vọng 1,5%. Đầu tư tài sản cố định trong 7 tháng đầu năm giảm 6,7%, sâu hơn mức giảm 5,7% của 6 tháng đầu năm. Những con số này phản ánh sức cầu nội địa vẫn chưa đủ mạnh để tạo động lực cho tăng trưởng.

Tiêu dùng tiếp tục là điểm nghẽn lớn của nền kinh tế. Trong khi sản xuất có thể hưởng lợi từ đơn hàng xuất khẩu và một số lĩnh vực công nghệ, sức mua của hộ gia đình vẫn yếu. Thị trường bất động sản suy giảm, giá nhà giảm và những bất ổn về việc làm làm gia tăng xu hướng tiết kiệm thay vì chi tiêu. Đây là một trong những nguyên nhân khiến Bắc Kinh tiếp tục chịu sức ép phải đưa ra các biện pháp hỗ trợ nhu cầu trong nước.

Xuất khẩu tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong duy trì tăng trưởng. Trong bối cảnh nhu cầu trong nước chưa hồi phục mạnh, nhu cầu từ bên ngoài giúp các nhà sản xuất duy trì đơn hàng và công suất. Chính phủ Trung Quốc cũng nhấn mạnh yêu cầu ổn định nhu cầu bên ngoài khi tăng trưởng đang chịu sức ép. Tuy nhiên, sự phụ thuộc tương đối lớn vào xuất khẩu cũng khiến nền kinh tế dễ bị ảnh hưởng bởi căng thẳng thương mại và những thay đổi trong chính sách thương mại của các đối tác lớn.

Về chính sách tiền tệ, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBOC) trong tháng 8/2026 tiếp tục giữ nguyên lãi suất cho vay cơ bản (LPR). LPR kỳ hạn 1 năm được duy trì ở mức 3,00%, trong khi LPR kỳ hạn 5 năm ở mức 3,50%, đánh dấu tháng thứ 15 liên tiếp không thay đổi. Việc PBOC chưa tiếp tục hạ lãi suất diễn ra trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế có dấu hiệu chậm lại, đặc biệt là tiêu dùng và nhu cầu trong nước còn yếu.

Tỷ giá nhân dân tệ cũng trở thành một vấn đề đáng chú ý. Đồng nhân dân tệ đã tăng gần 9% trong khoảng 20 tháng và lên mức cao nhất trong khoảng 3,5 năm so với USD. Tuy nhiên, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc đã sử dụng các biện pháp nhằm hạn chế tốc độ tăng giá của đồng tiền này. Trong bối cảnh cầu nội địa yếu, việc để nhân dân tệ tăng quá nhanh có thể làm giảm lợi thế cạnh tranh của hàng xuất khẩu - một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế hiện nay.

Đối với thị trường dầu mỏ, nhu cầu của Trung Quốc vẫn chưa thực sự trở lại mức trước đây. Nhập khẩu dầu thô bằng đường biển trong tháng 8 tăng nhẹ lên khoảng 7,14 triệu thùng/ngày, từ 6,93 triệu thùng/ngày trong tháng 7, nhưng vẫn thấp khoảng 40% so với mức trước khi xung đột Iran làm gián đoạn nguồn cung và vận chuyển dầu. Trong khi đó, xuất khẩu các sản phẩm lọc dầu như diesel và xăng của Trung Quốc tăng lên khoảng 963.000 thùng/ngày trong tháng 8. Hoạt động lọc hóa dầu trong nước đang phải cân đối giữa nhu cầu tiêu thụ, nguồn nguyên liệu và khả năng đưa sản phẩm ra thị trường quốc tế.

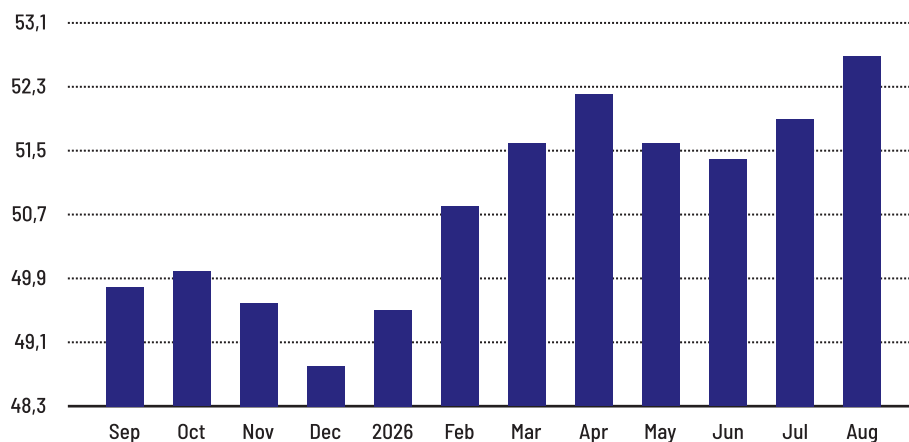
■ *Khu vực đồng euro (Eurozone)*

Kinh tế khu vực đồng euro trong tháng 8/2026 duy trì đà tăng trưởng, với hoạt động kinh doanh cải thiện nhờ sự phục hồi rõ nét của khu vực sản xuất và lượng đơn hàng mới tăng mạnh. Chỉ số PMI tổng hợp của S&P Global đạt 52,1 điểm trong tháng 8, tăng nhẹ từ 52,0 điểm trong tháng 7 và là mức cao nhất kể từ tháng 11/2025. Động lực chính đến từ sản xuất, trong khi khu vực dịch vụ tiếp tục tăng trưởng với tốc độ ổn định hơn.

Khu vực sản xuất ghi nhận bước cải thiện đáng kể. PMI sản xuất Eurozone tháng 8 tăng lên 52,7 điểm, từ 51,9 điểm trong tháng 7, đánh dấu mức cao nhất trong hơn 4 năm. Số lượng đơn hàng mới tăng với tốc độ mạnh nhất kể từ đầu năm 2022, trong đó nhu cầu xuất khẩu cũng phục hồi. Sản lượng nhà máy tăng mạnh, đặc biệt ở các nhóm hàng trung gian như hóa chất và linh kiện điện tử. Đức và Pháp ghi nhận sản xuất mở rộng, trong khi Italy và Tây Ban Nha vẫn gặp khó khăn. Việc làm trong khu vực sản xuất ổn định trở lại sau hơn ba năm suy giảm cũng là một tín hiệu tích cực đối với triển vọng hoạt động công nghiệp.

Trong khi đó, khu vực dịch vụ tiếp tục tăng trưởng nhưng chưa tạo được động lực bứt phá. Hoạt động kinh doanh dịch vụ trong tháng 8 vẫn duy trì trên ngưỡng 50, với tốc độ tăng tương đối ổn định so với tháng trước. Sự khác biệt giữa sản xuất và dịch vụ cho thấy đà phục hồi của kinh tế châu Âu đang nghiêng nhiều hơn về công nghiệp và thương mại hàng hóa. Đơn hàng mới của toàn khu vực tăng với tốc độ nhanh nhất trong hơn ba năm, trong khi đơn hàng xuất khẩu lần đầu tiên tăng trở lại kể từ đầu năm 2022.

CHỈ SỐ PMI SẢN XUẤT EUROZONE TÍNH ĐẾN HẾT THÁNG 08/2026



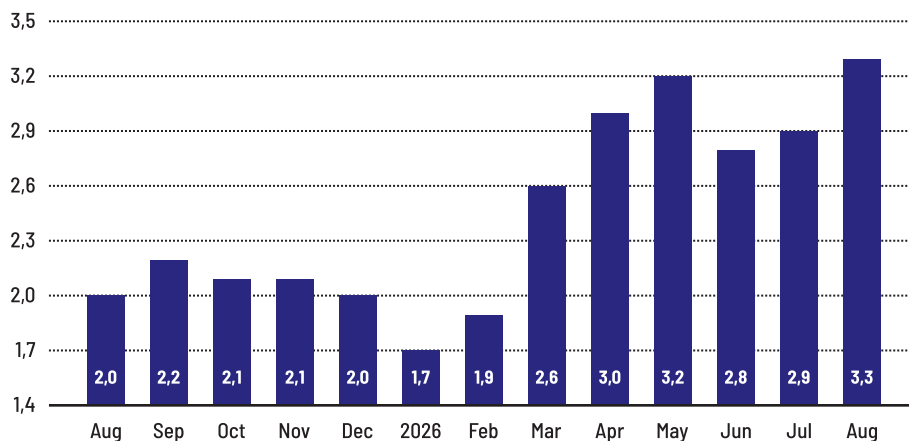
Nguồn: Trading Economics

Niềm tin và nhu cầu của người tiêu dùng cũng có phần cải thiện. Chỉ số niềm tin tiêu dùng Eurozone tăng lên -15,5 điểm trong tháng 8, cao hơn tháng trước. Tuy nhiên, mức này vẫn khá thấp, cho thấy tâm lý người tiêu dùng còn thận trọng. Sức mua của các hộ gia đình tiếp tục chịu sức ép từ chi phí sinh hoạt cao và những bất định về triển vọng kinh tế.

Một trong những thách thức lớn nhất đối với kinh tế châu Âu trong tháng 8 là lạm phát tăng trở lại, chủ yếu do giá năng lượng. Lạm phát Eurozone tăng lên khoảng 3,3%, cao hơn đáng kể mục tiêu 2% của Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB). Tại Pháp, lạm phát hài hòa sơ bộ tăng lên 2,7% trong tháng 8 từ 2,4% tháng 7, trong đó giá các sản phẩm năng lượng, đặc biệt là dầu, là yếu tố chính thúc đẩy mức tăng.

LÃI SUẤT CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG ECB TÍNH ĐẾN THÁNG 08/2026

Đơn vị tính: %



Nguồn: Trading Economics

Áp lực giá cũng tác động tới thị trường tài chính. Lợi suất trái phiếu chính phủ châu Âu tăng, trong khi thị trường chứng khoán chịu sức ép bởi lo ngại lạm phát kéo dài và khả năng lãi suất duy trì ở mức cao. Diễn biến giá năng lượng và căng thẳng địa chính trị tại Trung Đông tiếp tục tạo rủi ro đối với nền kinh tế vốn phụ thuộc lớn vào nhập khẩu năng lượng của châu Âu.

Trước sức ép lạm phát, chính sách tiền tệ của ECB có xu hướng thắt chặt trở lại. Theo khảo sát của Reuters, toàn bộ 65 chuyên gia được hỏi dự báo ECB sẽ tăng lãi suất tiền gửi thêm 0,25 điểm phần trăm tại cuộc họp ngày 10/9, lên 2,50%. Tuy nhiên, phần lớn các chuyên gia cho rằng đây có thể là lần tăng cuối cùng trong chu kỳ hiện tại, do ECB phải cân bằng giữa kiểm soát lạm phát và nguy cơ gây thêm sức ép lên một nền kinh tế vẫn còn yếu. Các chuyên gia dự báo lãi suất tiền gửi sẽ duy trì ở 2,50% ít nhất đến giữa năm 2027.

Bên cạnh các yếu tố kinh tế, xung đột địa chính trị và giá năng lượng tiếp tục là rủi ro lớn đối với triển vọng châu Âu. Chi phí dầu và khí đốt tăng có thể làm gia tăng chi phí sản xuất, vận tải và sinh hoạt, từ đó làm chậm quá trình giảm lạm phát. Đây cũng là lý do ECB phải thận trọng khi điều chỉnh chính sách tiền tệ, bởi cú sốc lạm phát hiện nay chủ yếu đến từ phía nguồn cung thay vì nhu cầu quá nóng.

2. DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG

Trong tháng 8/2026, triển vọng kinh tế toàn cầu tiếp tục được đánh giá thận trọng khi xung đột tại Trung Đông và cú sốc năng lượng làm gia tăng rủi ro lạm phát, đồng thời gây sức ép lên tăng trưởng. Dù vậy, kinh tế thế giới vẫn duy trì khả năng chống chịu tốt hơn dự kiến. IMF đánh giá nền kinh tế toàn cầu đã ứng phó tương đối tốt với cú sốc năng lượng từ xung đột Iran nhờ nguồn cung dầu từ ngoài Vùng Vịnh, việc sử dụng các kho dự trữ dầu chiến lược và sự gia tăng của các nguồn năng lượng thay thế. IMF hiện dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2026 đạt 3,0% và dự kiến cập nhật dự báo vào tháng 10.

Các tổ chức khác đưa ra những đánh giá thận trọng hơn. Hiệp hội Công nghiệp Đức (BDI) dự báo kinh tế thế giới tăng 3,0% trong năm 2026, trong đó Mỹ tăng 2,0%, Trung Quốc 4,6% và khu vực đồng euro 0,8%. BDI cho rằng xung đột Iran đang tạo ra cú sốc mang tính đình lạm, khi vừa làm tăng chi phí năng lượng vừa gây sức ép lên hoạt động kinh tế. Trong khi đó, S&P Global Market Intelligence dự báo tăng trưởng GDP thực toàn cầu năm 2026 chỉ đạt 2,4%, thấp hơn 0,5 điểm phần trăm so với dự báo trước khi xung đột bùng phát. Dù vậy, S&P Global ghi nhận các nền kinh tế vẫn có khả năng chống chịu, đặc biệt nhờ làn sóng đầu tư vào trí tuệ nhân tạo (AI).

Mỹ tiếp tục là một trong những động lực chính của tăng trưởng, khi đầu tư vào AI, trung tâm dữ liệu và hạ tầng công nghệ tạo thêm động lực cho hoạt động kinh tế. IMF cũng cho rằng làn sóng đầu tư AI đang giúp bù đắp một phần tác động tiêu cực từ cú sốc năng lượng và thương mại. Tuy nhiên, áp lực tài khóa và lợi suất trái phiếu tăng đang trở thành rủi ro ngày càng đáng chú ý đối với kinh tế toàn cầu.

Ở chiều ngược lại, chi phí năng lượng và lương thực tiếp tục gây sức ép lên lạm phát. Giá dầu tăng do gián đoạn nguồn cung liên quan đến xung đột và việc vận chuyển qua các tuyến hàng hải quan trọng làm gia tăng chi phí sản xuất, vận tải và sinh hoạt. FAO dự báo sản lượng ngũ cốc toàn cầu năm 2026 đạt khoảng 2.982 triệu tấn, giảm khoảng 2,0% so với mức kỷ lục năm 2025, dù vẫn là mức cao thứ hai trong lịch sử. FAO đồng thời cảnh báo rủi ro địa chính trị và thời tiết có thể tiếp tục ảnh hưởng đến nguồn cung và khả năng vận chuyển lương thực toàn cầu.



PHẦN II

KINH TẾ VIỆT NAM



1. TÌNH HÌNH KINH TẾ VIỆT NAM THÁNG 08/2026

1.1. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội

Chỉ số Nhà quản trị Mua hàng (PMI) ngành sản xuất Việt Nam của S&P Global đạt mức 53,3 điểm trong tháng 8/2026, tăng so với mức 52,9 điểm của tháng 7/2026 và duy trì trên ngưỡng 50,0 điểm trong tháng thứ mười bốn liên tiếp. Sự cải thiện về điều kiện kinh doanh trong ngành lần này diễn ra mạnh mẽ và đạt mức cao nhất kể từ tháng Hai. Các thông tin ghi nhận cho thấy sự tăng trưởng trong tháng Tám bắt nguồn từ nhiều yếu tố, bao gồm việc phát triển và ra mắt sản phẩm mới, nguồn cung nguyên vật liệu dồi dào hơn và áp lực về giá giảm bớt. Những yếu tố này đã góp phần thúc đẩy sự gia tăng đáng kể cả về số lượng đơn đặt hàng mới lẫn sản lượng sản xuất trong tháng.

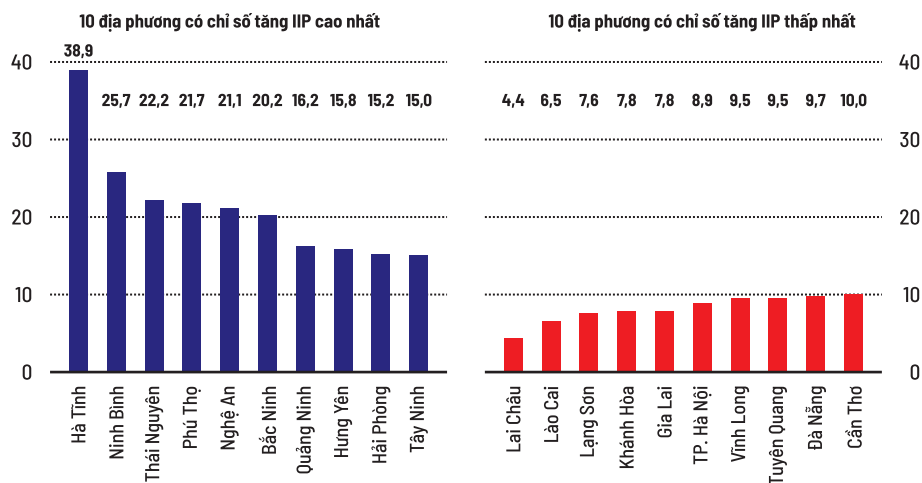
1.1.1. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng Tám tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) trong tháng ước tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 14,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung tám tháng năm 2026, chỉ số IIP tăng 11,9% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng cao nhất của tám tháng so với cùng kỳ năm trước trong nhiều năm qua.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tám tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước tăng ở cả 34 địa phương. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá nhờ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao. Ở chiều ngược lại, một số địa phương có chỉ số IIP tăng thấp do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành khai khoáng và ngành sản xuất, phân phối điện tăng thấp hoặc giảm.

TỐC ĐỘ TĂNG/GIẢM IIP 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC CỦA MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: %



Nguồn: Cục Thống kê

1.1.2. Xuất nhập khẩu

■ Xuất khẩu hàng hóa:

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Tám đạt 54,79 tỷ USD, tăng 3,2% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 10,5 tỷ USD, tăng 2,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 44,29 tỷ USD, tăng 3,4%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Tám tăng 26,0%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 14,1%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 29,2%.

Tính chung tám tháng năm 2026, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 374,84 tỷ USD, tăng 22,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 74,47 tỷ USD, tăng 7,4%, chiếm 19,9% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 300,37 tỷ USD, tăng 26,9%, chiếm 80,1%.

+ Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu tám tháng năm 2026, nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 337,99 tỷ USD, chiếm 90,2%; nhóm hàng nông sản, lâm sản đạt 26,65 tỷ USD, chiếm 7,1%; nhóm hàng thủy sản đạt 8,0 tỷ USD, chiếm 2,1%; nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản đạt 2,2 tỷ USD, chiếm 0,6%.

■ Nhập khẩu hàng hóa:

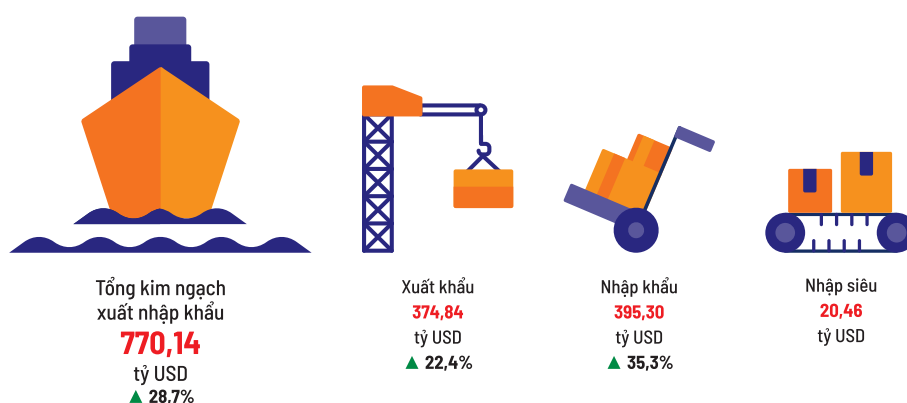
Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Tám đạt 54,91 tỷ USD, giảm 3,1% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 12,82 tỷ USD, giảm 7,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 42,09 tỷ USD, giảm 1,8%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Tám tăng 37,9%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 19,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 44,6%.

Tính chung tám tháng năm 2026, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 395,3 tỷ USD, tăng 35,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 105,07 tỷ USD, tăng 23,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 290,23 tỷ USD, tăng 40,1%.

Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu tám tháng năm 2026, nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt 372,04 tỷ USD, chiếm 94,1%, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 57,6%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 36,5%. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng đạt 23,26 tỷ USD, chiếm 5,9%.

Theo số liệu sơ bộ, cán cân thương mại hàng hóa tháng Tám nhập siêu 0,12 tỷ USD. Tính chung tám tháng năm 2026, cán cân thương mại hàng hóa nhập siêu 20,46 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 14,02 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 30,6 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 10,14 tỷ USD.

XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2026



Nguồn: Cục Thống kê

1.1.3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Tám, cả nước có gần 12,2 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký gần 189,4 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký gần 60,4 nghìn lao động, giảm 14,4% về số doanh nghiệp, tăng 13,9% về vốn đăng ký và giảm 26,4% về số lao động so với tháng Bảy. So với cùng kỳ năm trước, giảm 40,5% về số doanh nghiệp, giảm 41,9% về số vốn đăng ký và giảm 43,5% về số lao động. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng Tám đạt 15,6 tỷ đồng, tăng 33,2% so với tháng trước và giảm 2,3% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, cả nước còn có gần 9,5 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 6,5% so với tháng trước và giảm 23,8% so với cùng kỳ năm 2025.

Trong tháng Tám, có 5.322 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, giảm 39,0% so với tháng trước và giảm 18,5% so với cùng kỳ năm 2025; có 7.566 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 27,1% và tăng 10,1%; có 9.631 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 33,6% và tăng 151,2%.

Tính chung tám tháng năm 2026, cả nước có gần 138,1 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký gần 1.708,3 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký gần 657,7 nghìn lao động, tăng 7,7% về số doanh nghiệp, tăng 36,2% về vốn đăng ký và giảm 15,4% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tám tháng năm 2026 đạt 12,4 tỷ đồng, tăng 26,4% so với cùng kỳ năm 2025. Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong tám tháng năm 2026 đạt gần 4,4 triệu tỷ đồng, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm 2025. Bên cạnh đó, cả nước có gần 68,3 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (giảm 15,8% so với cùng kỳ năm 2025), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong tám tháng năm 2026 lên gần 206,4 nghìn doanh nghiệp, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm 2025. Bình quân một tháng có 25,8 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
8 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2025



Nguồn: Cục Thống kê

1.1.4. Hoạt động đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng Tám ước đạt 105,7 nghìn tỷ đồng, tăng 24,1% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn Trung ương quản lý đạt 15,0 nghìn tỷ đồng, tăng 8,3%; vốn địa phương quản lý đạt 90,7 nghìn tỷ đồng, tăng 27,2%. Tính chung tám tháng năm 2026, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 546,8 nghìn tỷ đồng, bằng 50,5% kế hoạch năm và tăng 18,5% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2025 bằng 45,3% và tăng 26,4%).

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 31/8/2026 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 40,63 tỷ USD, tăng 55,4% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam tám tháng năm 2026 ước đạt 17,25 tỷ USD, tăng 12,0% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của tám tháng trong 5 năm qua. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 14,24 tỷ USD, chiếm 82,6% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,29 tỷ USD, chiếm 7,5%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 622,9 triệu USD, chiếm 3,6%.

BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ SỐ THÁNG 09/2026

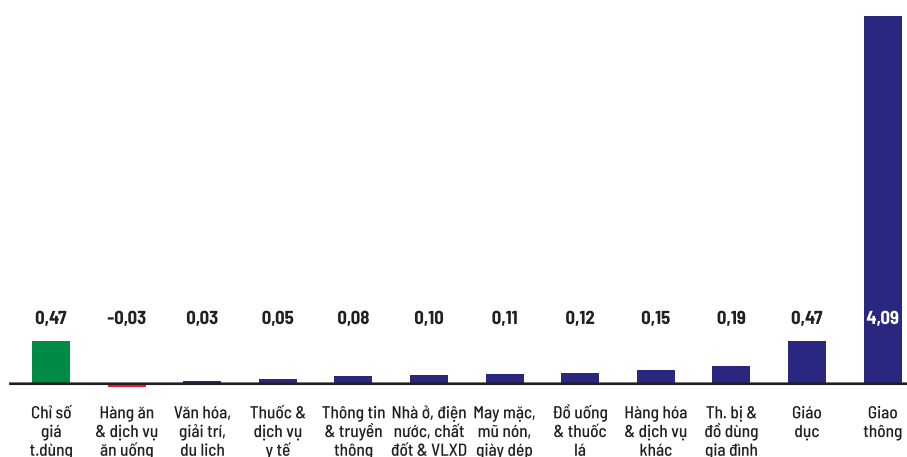
Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) trong tám tháng năm 2026 đạt 2,62 tỷ USD, gấp 4,7 lần so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vận tải kho bãi đạt 601,7 triệu USD, chiếm 23,0% tổng vốn đầu tư; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 585,8 triệu USD, chiếm 22,4%; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt 516,6 triệu USD, chiếm 19,7%; công nghiệp chế biến - chế tạo đạt 320,1 triệu USD, chiếm 12,2%.

Trong tám tháng năm 2026, có 35 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Lào là nước dẫn đầu với 667,5 triệu USD, chiếm 25,5% tổng vốn đầu tư; Căm-pu-chia 486,5 triệu USD, chiếm 18,6%; Ấn Độ 323,9 triệu USD, chiếm 12,4%; In-đô-nê-xi-a 313,6 triệu USD, chiếm 12,0%; Phi-li-pin 167,2 triệu USD, chiếm 6,4%; Ca-dắc-xtan 149,9 triệu USD, chiếm 5,7%; Anh 82,8 triệu USD, chiếm 3,2%.

1.1.5. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Tám tăng 0,47% so với tháng trước, chủ yếu do giá xăng dầu trong nước điều chỉnh tăng theo giá nhiên liệu thế giới. CPI tháng Tám tăng 3,57% so với tháng 12/2025 và tăng 4,89% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung tám tháng năm 2026, CPI tăng 4,45% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 4,24%. Có 10 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số CPI giá tăng; 01 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số giá giảm.

TỐC ĐỘ TĂNG CPI THÁNG 08/2026 SO VỚI THÁNG TRƯỚC



Nguồn: Cục Thống kê

1.2. Thị trường tài chính - tiền tệ

1.2.1. Tăng trưởng tín dụng

Theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước, đến ngày 18/8/2026, dư nợ tín dụng toàn hệ thống đạt 20.305.411 tỷ đồng, tăng 9,2% so với cuối năm 2025, trong khi huy động vốn đạt 18.964.129 tỷ đồng, tăng 7,37%. Tín dụng tăng nhanh hơn huy động 1,83 điểm phần trăm trong hơn 7 tháng đầu năm. Theo cách tính thông thường, tỷ lệ cho vay trên huy động vốn (LDR) toàn hệ thống đạt khoảng 105%.

Khoảng cách này khiến bài toán nguồn vốn trở nên rõ hơn: ngân hàng phải tìm thêm nguồn lực để tài trợ cho phần tài sản sinh lãi tăng thêm, trong khi chi phí của nguồn vốn sẽ là yếu tố quyết định mức tăng trưởng của biên lãi thuần (NIM) cũng như hiệu quả kinh doanh của ngân hàng.

Đáng chú ý, tín dụng ngắn hạn chiếm 50,83% tổng dư nợ của hệ thống tín dụng, gần một nửa dư nợ còn lại nằm ở các khoản vay trung dài hạn, khiến yêu cầu về nguồn vốn ổn định và phù hợp về kỳ hạn càng trở nên đáng chú ý.

Trong khi đó, nhu cầu tín dụng của nền kinh tế vẫn ở mức cao trong bối cảnh Chính phủ đặt mục tiêu tăng trưởng GDP hàng năm ở mức hai con số trong giai đoạn 2026-2030. Tính đến ngày 24/8/2026, có 12 ngân hàng thương mại đăng ký, thông báo hoặc truyền thông tham gia chương trình hướng dòng vốn vào các động lực tăng trưởng kinh tế và doanh nghiệp nhỏ và vừa, với tổng quy mô khoảng 408.000 tỷ đồng. Trong đó, 4 ngân hàng thương mại nhà nước đã đăng ký chính thức với Ngân hàng Nhà nước, với tổng quy mô 220.000 tỷ đồng.

Đây mới là quy mô các ngân hàng đăng ký, thông báo hoặc truyền thông tham gia chương trình, chưa phải số dư nợ đã giải ngân. Dù vậy, dòng tín dụng vẫn đang được định hướng mở rộng để đáp ứng nhu cầu vốn của nền kinh tế, trong khi bài toán nguồn vốn vẫn còn nhiều áp lực.

Nếu tín dụng tiếp tục tăng trưởng nhanh hơn huy động vốn, ngân hàng sẽ phải tìm thêm nguồn lực để tài trợ cho tăng trưởng. Mỗi lựa chọn về nguồn vốn đều có tác động đến chi phí vốn và cuối cùng phản ánh vào hiệu quả của tài sản sinh lãi.

1.2.2. Lãi suất

Theo báo cáo chiến lược của MBS, từ ngày 10-14/8/2026, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) hút ròng 11,6 nghìn tỷ đồng qua kênh thị trường mở (OMO). Trong kỳ, có 38,3 nghìn tỷ đồng trúng thầu OMO với kỳ hạn 7-91 ngày, lãi suất 4,5%/năm, trong khi khối lượng đáo hạn trên kênh cho vay cầm cố giấy tờ có giá đạt 49,8 nghìn tỷ đồng. Qua đó, lượng OMO lưu hành trong hệ thống giảm xuống còn 185,7 nghìn tỷ đồng.

Đáng chú ý, động thái hút ròng không đi kèm với sự gia tăng căng thẳng trên thị trường tiền tệ. Lãi suất liên ngân hàng qua đêm giảm 61 điểm cơ bản, xuống 4,92%/năm; kỳ hạn 6 tháng giảm 55 điểm cơ bản, còn 5,25%/năm.

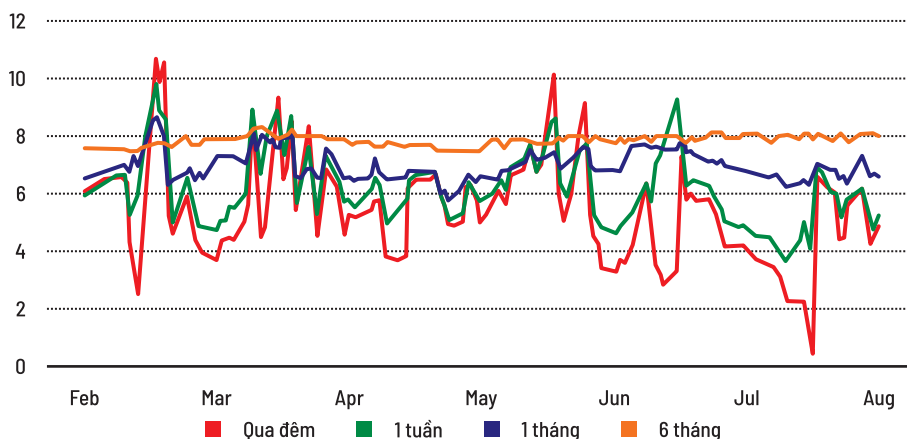
Diễn biến này cho thấy NHNN đang điều tiết thanh khoản theo diễn biến thực tế của thị trường. Thanh khoản ngắn hạn được duy trì ở mức phù hợp, trong khi lượng vốn dư thừa trên thị trường được kiểm soát.

Ở các kỳ hạn 1-6 tháng, lãi suất liên ngân hàng tăng nhẹ 20-21 điểm cơ bản, dao động 6,6%-8%/năm. Sự phân hóa giữa các kỳ hạn cho thấy nhu cầu vốn trung hạn của các ngân hàng vẫn hiện hữu, trong khi thanh khoản ngắn hạn vẫn được kiểm soát.

Cách thức điều hành của NHNN đang dẫn tác động đến mặt bằng lãi suất tại các ngân hàng thương mại. Khi thanh khoản được duy trì ổn định, áp lực chi phí vốn được giảm bớt, tạo điều kiện để các ngân hàng cân đối và điều chỉnh lãi suất huy động, cho vay phù hợp hơn.

DIỄN BIẾN LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN THÁNG 08/2026

Đơn vị tính: %



Nguồn: Bloomberg, MBS Research

1.2.3. Tỷ giá

Tháng 8/2026, tỷ giá trung tâm tăng trong nửa đầu tháng, sau đó thiết lập mặt bằng quanh vùng 25.610-25.615 VND/USD vào cuối tháng. Trong khi đó, giá USD trên thị trường giao dịch thực tế lại giảm dần.

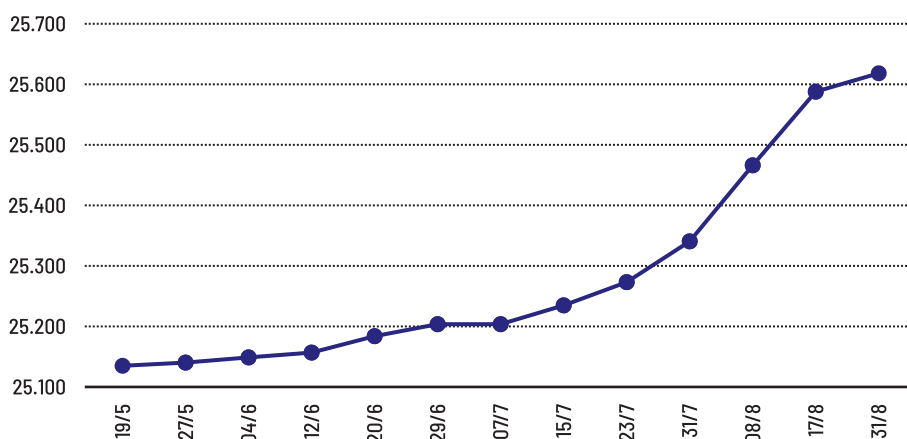
Diễn biến này cho thấy tỷ giá trung tâm và giá USD trên thị trường không nhất thiết biến động cùng chiều. Tỷ giá trung tâm là mức tham chiếu trong cơ chế điều hành, trong khi giá giao dịch tại ngân hàng chịu tác động trực tiếp hơn từ cung - cầu ngoại tệ, thanh khoản và kỳ vọng thị trường.

Theo TS. Huỳnh Thanh Điền, Chuyên gia kinh tế, Giảng viên Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, diễn biến “lệch pha” tỷ giá trong tháng 8/2026 chủ yếu xuất phát từ sự cải thiện của nguồn cung ngoại tệ và nhu cầu USD giảm. Xuất khẩu duy trì đà tăng trưởng, dòng kiều hối được cải thiện, trong khi nhu cầu USD trên thị trường tự do giảm. Bên cạnh đó, sau giai đoạn tỷ giá tăng mạnh, hoạt động bán ngoại tệ chốt lời có xu hướng gia tăng.

Bên cạnh yếu tố trong nước, diễn biến của đồng USD trên thị trường quốc tế cũng tạo thêm thuận lợi cho tỷ giá. Trong tháng 8, chỉ số USD Index (DXY) giảm từ vùng 101 điểm trong tháng 7 xuống quanh 99 điểm, có thời điểm xuống dưới ngưỡng này. Đồng USD suy yếu giúp giảm bớt áp lực đối với VND, đồng thời làm giảm nhu cầu nắm giữ USD trong nước.

DIỄN BIẾN TỶ GIÁ TRUNG TÂM TÍNH ĐẾN HẾT THÁNG 08/2026

Đơn vị tính: VNĐ/USD



Nguồn: NHNN

1.2.4. Chứng khoán

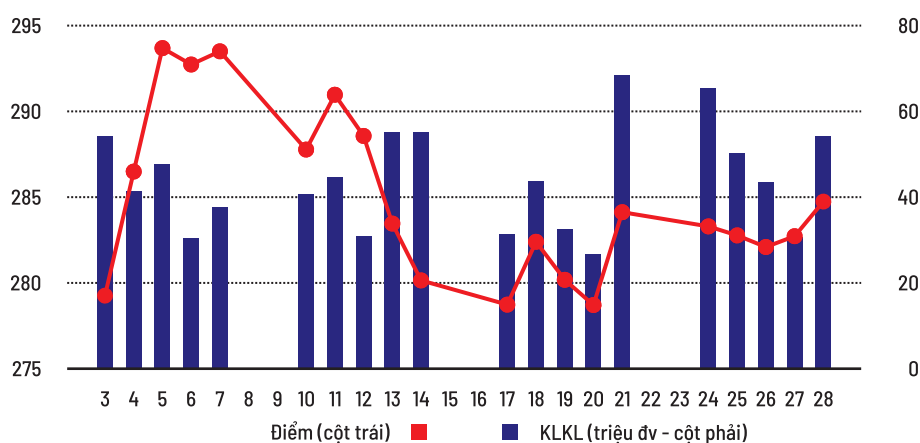
Tháng 8/2026, diễn biến giá cổ phiếu trên thị trường niêm yết HNX có xu hướng giảm. Với 20 phiên giao dịch trong tháng 8, chỉ số giá HNX Index đóng của phiên giao dịch cuối tháng ở mức 282,53 điểm, giảm 4,16% so với tháng trước. Cùng với xu hướng giảm điểm của chỉ số giá, thanh khoản thị trường giảm 17,25% với khối lượng giao dịch bình quân đạt 52,37 triệu cổ phiếu/phiên, tương ứng giá trị giao dịch bình quân đạt 862,69 tỷ đồng/phiên, giảm 20,66% so với tháng 7.

Quy mô giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài giảm 34,61% so với tháng trước. Trong đó, giá trị mua vào hơn 729 tỷ đồng và bán ra hơn 658 tỷ đồng, giá trị mua ròng hơn 71 tỷ đồng.

Hoạt động tự doanh cổ phiếu niêm yết tại HNX của các công ty chứng khoán thành viên tăng 10% so với tháng trước, với giá trị giao dịch hơn 508 tỷ đồng. Trong đó, khối tự doanh các công ty chứng khoán mua ròng hơn 111 tỷ đồng.

Tại thời điểm cuối tháng 8/2026, thị trường cổ phiếu niêm yết HNX có 299 doanh nghiệp niêm yết với tổng giá trị niêm yết đạt hơn 196 nghìn tỷ đồng. Giá trị vốn hóa thị trường tại phiên giao dịch cuối tháng đạt hơn 469 nghìn tỷ đồng, tăng 4,9% so với tháng 7/2026.

BIỂU ĐỒ ĐIỂM CHỈ SỐ HNX-INDEX



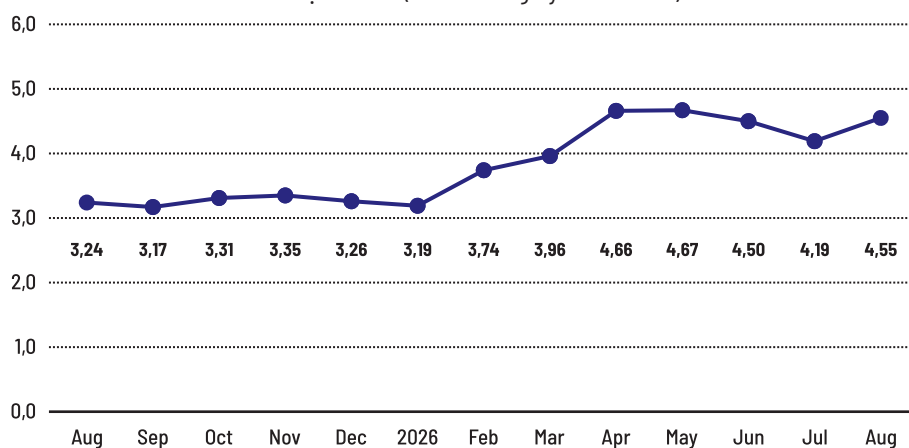
Nguồn: HNX

1.2.5. Lạm phát

Lạm phát cơ bản tháng 8/2026 tăng 0,11% so với tháng trước và tăng 4,55% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân tám tháng năm 2026, lạm phát cơ bản tăng 4,24% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức tăng 4,45% của CPI bình quân chung do giá xăng dầu, gas và thực phẩm biến động mạnh làm CPI chung tăng, trong khi các yếu tố này được loại trừ trong danh mục tính toán lạm phát cơ bản.

DIỄN BIẾN LẠM PHÁT CƠ BẢN ĐẾN THÁNG 08/2026

Đơn vị tính: % (so với cùng kỳ năm trước)



Nguồn: Cục Thống kê

2. DỰ BÁO KINH TẾ VIỆT NAM

2.1. Về chủ trương, chính sách

▪ *Nghị quyết số 262/NQ-CP phiên họp Chính phủ thường kỳ ban hành tháng 8/2026*

Chính phủ kiên định ưu tiên mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững gắn liền với giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát chặt lạm phát. Nghị quyết nhấn mạnh việc tập trung đẩy mạnh thực hiện chính sách tài khóa làm bệ đỡ chính cho tăng trưởng thông qua giải ngân hơn 1,1 triệu tỷ đồng vốn đầu tư công, đồng thời tiếp tục duy trì các giải pháp miễn, giảm, giãn thuế để trực tiếp tháo gỡ khó khăn và nuôi dưỡng nguồn thu từ khu vực doanh nghiệp tư nhân.

▪ *Chính sách cải cách thể chế và cắt giảm rào cản điều kiện kinh doanh trong tháng 8/2026*

Chính phủ ban hành văn bản chỉ đạo quyết liệt rà soát tổng thể và xử lý dứt điểm các quy định pháp luật còn chồng chéo, mâu thuẫn để khơi thông nguồn lực đầu tư xã hội. Các bộ ngành phối hợp thực hiện cắt giảm và thu hẹp danh mục ngành nghề kinh doanh có điều kiện, tạo ra “trợ lực kép” giúp doanh nghiệp tối ưu hóa chi phí tuân thủ pháp lý và tăng tốc độ tái cấu trúc sản xuất kinh doanh.

▪ *Quyết định điều tiết linh hoạt công cụ thuế, phí xăng dầu và nhiên liệu bay trong tháng 8/2026*

Nhằm chủ động ứng phó với rủi ro đứt gãy chuỗi cung ứng logistics quốc tế, Chính phủ chỉ đạo điều chỉnh linh hoạt thuế, phí đối với mặt hàng xăng dầu và nhiên liệu bay. Chính sách này giúp giữ mặt bằng giá nhiên liệu trong nước ở mức bình ổn, từ đó hạ nhiệt chi phí vận tải đầu vào cho doanh nghiệp và ngăn chặn áp lực lạm phát dây chuyền lên thị trường hàng hóa thiết yếu.

▪ *Luật Dầu khí sửa đổi chính thức được Quốc hội biểu quyết thông qua trong tháng 8/2026*

Quốc hội phê chuẩn bộ luật sửa đổi với tỷ lệ tán thành cao nhằm giải quyết triệt để các nút thắt trong hoạt động khai thác dầu khí và phân chia rủi ro thương mại. Đạo luật mới này chính thức mở rộng hành lang pháp lý thông thoáng để thu hút mạnh mẽ dòng vốn đầu tư quốc tế đổ vào các chuỗi dự án điện khí LNG, sản xuất hydrogen và phát triển năng lượng tái tạo ngoài khơi (điện gió) tại Việt Nam.

▪ *Chính sách bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia và nhiên liệu phát điện tại Nghị quyết 262/NQ-CP*

Chính phủ giao Bộ Công Thương theo dõi sát diễn biến thị trường năng lượng quốc tế, chủ động phương án điều tiết sản xuất để không xảy ra thiếu điện trong mọi tình huống. Đồng thời, các tập đoàn năng lượng nhà nước (như TKV, EVN, PVN) được lệnh đẩy nhanh tiến độ khai thác mỏ, rút ngắn thủ tục cấp phép để bảo đảm cung ứng trên 3 triệu tấn than thành phẩm mỗi tháng làm nhiên liệu đầu vào cho các nhà máy nhiệt điện phát điện biên.

2.2. Dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Nhìn chung, các tổ chức quốc tế vẫn duy trì đánh giá Việt Nam thuộc nhóm nền kinh tế tăng trưởng nhanh trong khu vực, nhưng có sự khác biệt đáng kể về mức tăng trưởng kỳ vọng. Điều này cho thấy triển vọng kinh tế Việt Nam trong các tháng cuối năm 2026 và trong năm 2027 sẽ phụ thuộc ngày càng nhiều vào khả năng chuyển hóa các động lực hiện tại, thành các nguồn lực thúc đẩy quá trình tăng trưởng với chất lượng, hiệu quả cao hơn và bền vững hơn; đồng thời đảm bảo duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, gắn với việc đẩy nhanh tiến trình cải cách sâu rộng về thể chế kinh tế, thủ tục hành chính và môi trường kinh doanh.

Một trong những yếu tố quan trọng nhất chi phối triển vọng kinh tế Việt Nam trong ngắn và dài hạn là diễn biến phức tạp và khó lường về tình hình cạnh tranh địa chính trị, rào cản thương mại và diễn biến các điểm nóng xung đột quân sự trên thế giới hiện nay.

World Bank nhận định, Việt Nam là một trong những quốc gia có nền kinh tế với độ mở thương mại khá cao, vì vậy có tính nhạy cảm đáng kể trước những biến động bất lợi từ môi trường kinh doanh toàn cầu như: Nhu cầu tiêu dùng toàn cầu suy giảm, gia tăng chính sách bảo hộ thương mại, đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, giá cả nguyên liệu và nhiên liệu tăng cao; đặc biệt là các chính sách thuế quan mới của Hoa Kỳ đều có khả năng truyền dẫn tương đối nhanh và có những tác động lớn đối với nền kinh tế Việt Nam.

Trong những tháng gần đây, các tổ chức quốc tế đưa ra nhiều dự báo khác nhau về triển vọng tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong những tháng cuối năm 2026 và năm 2027. Mức chênh lệch giữa các dự báo khá rõ, chủ yếu xuất phát từ những khác biệt trong đánh giá về môi trường kinh tế quốc tế và sức mạnh của các động lực tăng trưởng trong nước. Theo World Bank (WB), GDP Việt Nam được dự báo tăng 6,8% trong cả năm 2026, sau mức tăng 8% của năm 2025, trước khi phục hồi lên khoảng 7,1% trong năm 2027. Tổ chức World Bank nhận định hoạt động xuất khẩu và đầu tư tiếp tục hỗ trợ tăng trưởng kinh tế Việt Nam, nhưng nhấn mạnh yêu cầu nâng cao năng suất, tăng liên kết giữa khu vực FDI và doanh nghiệp trong nước; đồng thời duy trì tiến trình cải cách. Trong khi đó, ADB đưa ra đánh giá tích cực hơn. Trong Báo cáo Asian Development Outlook tháng 7/2026, ADB duy trì dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam ở mức 7,2% cả năm 2026 và 7,0% năm 2027, cao nhất trong nhóm các nền kinh tế Đông Nam Á đang phát triển. Theo nhận định của ADB, các hoạt động sản xuất, xuất khẩu, đầu tư và cầu nội địa tương đối ổn định tiếp tục hỗ trợ triển vọng của Việt Nam trong ngắn và trung hạn.

Trong tháng 8, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) nâng dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2026 lên 8,2%, tăng 1,1 điểm phần trăm so với mức dự báo 7,1% đưa ra hồi tháng 4. S&P giữ triển vọng tín nhiệm ở mức ổn định. Trong nước, Chính phủ tiếp tục đặt mục tiêu tăng trưởng 2 chữ số, với động lực từ đầu tư công, sản xuất, xuất khẩu, tiêu dùng và thu hút FDI.

Dù triển vọng chung rất khả quan, các báo cáo dự báo phát hành tháng 8/2026 cũng lưu ý một số rủi ro cần theo dõi trong nửa cuối năm:

- ***Áp lực lạm phát và tỷ giá:*** Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 8 tháng tăng khoảng , cộng thêm biến động của tỷ giá USD/VND đòi hỏi chính sách tiền tệ tiếp tục duy trì sự chủ động và linh hoạt.
- ***Rào cản thương mại và thuế quan:*** Các mức thuế phòng vệ/thuế quan mới và biến động chi phí vận tải biển do xung đột địa chính trị có thể gây sức ép lên biên lợi nhuận của doanh nghiệp xuất khẩu.



THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG VÀ DỰ BÁO

1. THỊ TRƯỜNG DẦU THÔ

1.1. Thông tin trong kỳ

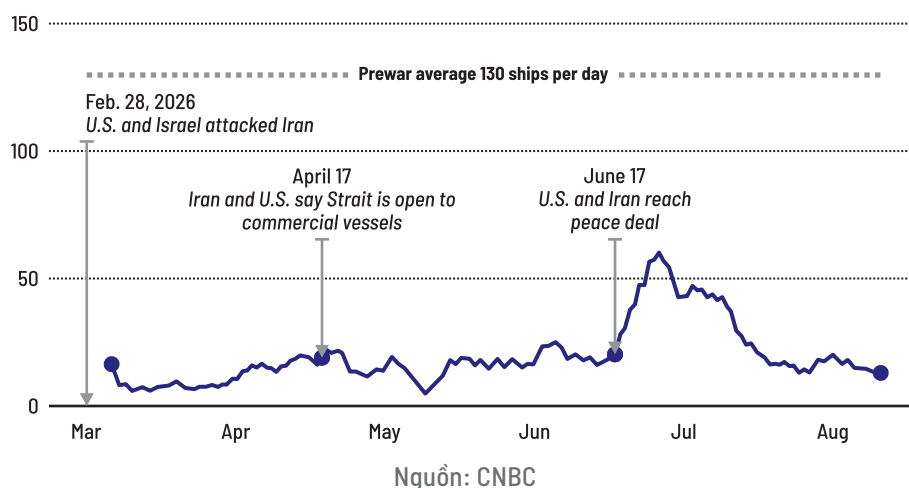
1.1.1. Thị trường thế giới/khu vực

▪ Cung dầu mỏ:

Trong tháng 8/2026, nguồn cung dầu mỏ toàn cầu tiếp tục chịu sức ép lớn do xung đột tại Trung Đông, gián đoạn vận tải qua eo biển Hormuz và các cuộc tấn công nhằm vào hạ tầng dầu khí Nga. Hormuz - tuyến vận chuyển khoảng 20% lượng dầu và sản phẩm dầu mỏ thương mại toàn cầu - bị gián đoạn nghiêm trọng trong phần lớn tháng, với lưu lượng tàu nhiều thời điểm chỉ còn 2-16 tàu/ngày, so với khoảng 130-140 tàu/ngày trước xung đột. Lượng dầu thô đi qua tuyến này có thời điểm giảm xuống khoảng 2,2 triệu thùng/ngày. Đến cuối tháng, dòng chảy bắt đầu phục hồi, đạt khoảng 6-8 triệu thùng/ngày vào ngày 28/8, nhưng vẫn thấp đáng kể so với mức trước xung đột. Việc Hormuz bị hạn chế khiến nguồn dầu từ Vùng Vịnh khó tiếp cận thị trường quốc tế, trong khi xuất khẩu dầu của Iran gần như đình trệ.

LƯU LƯỢNG TÀU TRUNG BÌNH HÀNG NGÀY ĐI QUA EO BIỂN HORMUZ TÍNH ĐẾN NGÀY 11/08/2026

Đơn vị tính: Lượt/ngày



Các nước sản xuất trong khu vực phải tăng sử dụng đường ống, cảng và phương thức trung chuyển thay thế để duy trì xuất khẩu. Saudi Arabia đẩy mạnh vận chuyển qua Sidi Kerir của Ai Cập, với lượng xuất khẩu khoảng 2,3 triệu thùng/ngày, đồng thời sử dụng tuyến Yanbu; UAE tăng vận chuyển qua hệ thống đường ống và các nước Vùng Vịnh tổ chức chuyển tải ngoài Hormuz. Saudi Aramco cũng nối lại bốc dầu tại Ras Tanura và Juaymah trong nửa sau tháng 8. Tuy nhiên, các tuyến thay thế chưa đủ khả năng bù đắp hoàn toàn phần nguồn cung bị gián đoạn. Nhiều ước tính trong tháng cho rằng thị trường thiếu khoảng 5 triệu thùng dầu/ngày, trong khi tổng lượng dầu xuất khẩu từ Trung Đông vẫn thấp đáng kể so với trước xung đột.

Công suất lọc dầu tiếp tục là điểm nghẽn nghiêm trọng của nguồn cung. Các cuộc tấn công bằng UAV nhằm vào cơ sở dầu khí Nga khiến khoảng 40% công suất lọc dầu của Nga bị đình trệ hoặc hạn chế, tương đương khoảng 3% công suất lọc dầu toàn cầu. Nga đồng thời tiếp tục hạn chế xuất khẩu xăng và diesel đến tháng 1/2027. Tại Trung Đông, một số nhà máy lọc dầu cũng phải ngừng hoặc giảm hoạt động do xung đột và khó khăn trong vận chuyển. Theo Melius Research, gần 10% công suất lọc dầu toàn cầu đang bị đình trệ hoặc hạn chế. Vì vậy, áp lực nguồn cung trong tháng 8/2026 tập trung mạnh vào diesel, gasoil và các sản phẩm chưng cất. Tại Mỹ, tồn kho nhiên liệu chưng cất trong tuần kết thúc ngày 21/8 chỉ còn 103,4 triệu thùng, mức thấp nhất từng ghi nhận vào thời điểm này trong năm.

Trong khi đó, tồn kho dầu toàn cầu tiếp tục suy giảm, làm giảm khả năng hấp thụ thêm các cú sốc nguồn cung. Theo Kpler, tổng tồn kho dầu toàn cầu xuống khoảng 3,45 tỷ thùng, thấp hơn 6% so với cuối tháng 2; tồn kho của Nhật Bản và Mỹ giảm lần lượt 18% và 15%. Tại Mỹ, tồn kho dầu thô thương mại tăng lên 428,8 triệu thùng trong tuần giữa tháng 8, nhưng tồn kho sản phẩm chưng cất tiếp tục giảm. Kho Dự trữ Dầu mỏ Chiến lược Mỹ cũng xuống dưới 300 triệu thùng, thu hẹp dư địa ứng phó với các cú sốc mới.

Ở chiều bổ sung nguồn cung, Mỹ và Trung Quốc phần nào hỗ trợ thị trường. Mỹ duy trì xuất khẩu diesel khoảng 1,9 triệu thùng/ngày, mức cao kỷ lục trong tháng, trong khi Trung Quốc nâng hạn ngạch xuất khẩu tháng 8/2026 lên 2,7 triệu tấn xăng, diesel và nhiên liệu hàng không, từ khoảng 800.000 tấn trong tháng 7. Saudi Arabia, UAE và một số nước Vùng Vịnh tiếp tục tăng sử dụng các tuyến vận chuyển ngoài Hormuz. Tuy nhiên, công suất lọc dầu tại nhiều khu vực đã ở mức cao, trong khi tồn kho toàn cầu suy giảm, nên khả năng bổ sung nguồn cung trong ngắn hạn vẫn hạn chế.

Ngoài Trung Đông, nguồn cung Nga và Kazakhstan cũng chịu rủi ro gián đoạn. Xuất khẩu dầu thô Nga trong tháng 8/2026 giảm do các cuộc tấn công vào cơ sở hạ tầng dầu mỏ và khó khăn logistics. Kazakhstan bắt đầu cân nhắc tăng sử dụng các tuyến BTC, Baku-Supsa, Biển Caspi và đường ống sang Trung Quốc nhằm giảm phụ thuộc vào tuyến CPC và cảng Novorossiysk. Những động thái này giúp đa dạng hóa tuyến xuất khẩu nhưng chưa thể nhanh chóng thay thế hoàn toàn các tuyến truyền thống.

Nguồn cung diesel toàn cầu vì vậy tiếp tục đặc biệt căng thẳng trong tháng 8, khi gián đoạn dầu thô tại Trung Đông diễn ra đồng thời với sự suy giảm công suất

lọc dầu tại Nga và các hạn chế xuất khẩu nhiên liệu. Các tuyến thay thế, dầu từ kho dự trữ và xuất khẩu bổ sung của Mỹ, Trung Quốc giúp hạn chế mức độ thiếu hụt, nhưng thị trường vẫn có độ nhạy cao trước bất kỳ sự gián đoạn mới nào.

■ **Cầu dầu mỏ:**

Nhu cầu dầu mỏ toàn cầu trong tháng 8/2026 duy trì ở mức tương đối cao nhưng có sự khác biệt giữa các thị trường. Diesel tiếp tục là nhóm nhiên liệu đáng chú ý do nhu cầu lớn từ vận tải hàng hóa, nông nghiệp, xây dựng và sản xuất công nghiệp. Bên cạnh đó, các nước Bắc bán cầu bắt đầu tích trữ nhiên liệu cho mùa đông, tạo thêm lực mua đối với các sản phẩm chưng cất.

Trong bối cảnh nguồn cung nhiên liệu hạ nguồn bị thắt chặt và biên lợi nhuận lọc dầu duy trì ở mức cao, các nhà máy lọc dầu có xu hướng tăng mua dầu thô để duy trì công suất. Tại châu Á, các nhà máy lọc dầu của Hàn Quốc, Nhật Bản và Đài Loan đẩy mạnh mua dầu Mỹ nhằm giảm phụ thuộc vào nguồn cung từ Trung Đông. GS Caltex mua 2 triệu thùng Mars giao tháng 11, Eneos mua 2 triệu thùng WTI, trong khi Cosmo Energy Holdings và CPC cũng tăng mua.

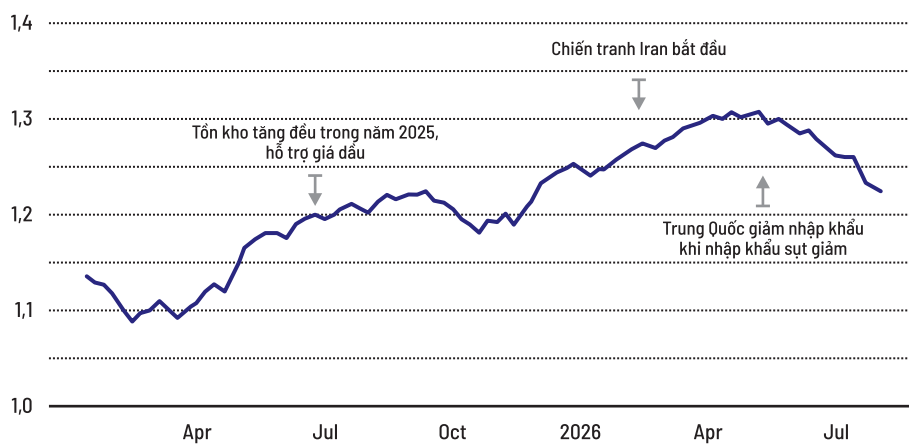
Tại Ấn Độ, Nhà máy lọc dầu Mangalore trong giai đoạn 25/8-6/9 chào mua tới 1 triệu thùng dầu thô, đồng thời yêu cầu nguồn hàng không đi qua eo biển Hormuz hoặc Biển Đỏ. Các điều kiện này cho thấy các nhà máy đang ưu tiên những nguồn cung có rủi ro vận tải thấp hơn trong bối cảnh căng thẳng địa chính trị còn kéo dài.

Tuy nhiên, Trung Quốc đang trở thành một trong những yếu tố kìm hãm đà tăng của nhu cầu dầu toàn cầu. Nhu cầu dầu tại nước này giảm trong những tháng gần đây khi công suất lọc dầu bị cắt giảm, xuất khẩu nhiên liệu bị hạn chế và xe điện ngày càng phổ biến. Theo Sparta Commodities, lượng dầu nhập khẩu của Trung Quốc đã giảm khoảng 400 triệu thùng so với cùng kỳ năm trước kể từ khi xung đột bắt đầu, qua đó hấp thụ một phần lượng cung bị gián đoạn từ Trung Đông. Nếu hoạt động lọc dầu và nhập khẩu dầu của Trung Quốc phục hồi mạnh, nguồn cung từ Vùng Vịnh có thể chịu thêm áp lực.

Tại Mỹ, nhu cầu xăng cũng giảm 276.000 thùng/ngày, xuống còn 8,7 triệu thùng/ngày. Diễn biến này cùng với mức tiêu thụ yếu hơn tại Trung Quốc khiến nhu cầu nhiên liệu vận tải chưa tăng đồng đều giữa các thị trường. Theo BofA, thị trường hiện tương đối dồi dào dầu thô nhưng lại thiếu diesel, xăng và khí đốt. Trong khi đó, công suất lọc dầu toàn cầu đang bị thu hẹp, khiến thị trường các sản phẩm dầu tinh chế chịu sức ép lớn hơn. Sự phân hóa này khiến cầu dầu thô trong tháng 8/2026 chịu tác động đồng thời từ nhu cầu nhiên liệu cao và khả năng tiếp cận nguồn cung ngày càng khó khăn. Các nhà máy lọc dầu tại châu Á tăng tìm kiếm nguồn dầu ngoài Trung Đông, trong khi những người mua vẫn phải cân nhắc chi phí vận chuyển cao và nguy cơ gián đoạn tuyến hàng hải. Valero ước tính thị trường đang thiếu khoảng 5 triệu thùng/ngày công suất lọc dầu, trong khi lượng dự trữ dầu thấp hơn mức cần thiết hơn 100 triệu thùng, làm cho bất kỳ sự gia tăng nào về nhu cầu diesel, tích trữ mùa đông hoặc hoạt động lọc dầu đều có khả năng chuyển nhanh thành áp lực mới lên thị trường dầu mỏ.

BIẾN ĐỘNG TỒN KHO DẦU MỎ THƯƠNG MẠI CỦA TRUNG QUỐC

Đơn vị tính: Triệu thùng



Nguồn: Bloomberg

■ Diễn biến giá:

Giá dầu mỏ trong tháng 8/2026 biến động mạnh, chủ yếu theo diễn biến xung đột Mỹ - Iran và khả năng gián đoạn nguồn cung qua eo biển Hormuz. Đầu tháng, giá dầu giảm sâu sau khi Tổng thống Mỹ Donald Trump hoãn kế hoạch tấn công Iran, mở ra kỳ vọng về một thỏa thuận có thể giúp khôi phục hoạt động hàng hải qua Hormuz. Trong phiên 3/8, Brent giảm 5,29% xuống 83,28 USD/thùng, còn WTI giảm 6,14% xuống 79,47 USD/thùng; đến cuối phiên 4/8, cả hai loại dầu tiếp tục giảm hơn 5%, đưa Brent xuống dưới 80 USD/thùng. Tuy nhiên, khi triển vọng đàm phán Mỹ - Iran trở nên kém chắc chắn và Iran đưa ra các điều kiện để mở lại Hormuz, thị trường nhanh chóng đảo chiều. Đến ngày 11/8, Brent và WTI cùng tăng khoảng 1,3%, trong khi giá dầu đã tăng hơn 6% từ đầu tuần. Giá diesel tương lai tại Mỹ cũng tăng 7,4% lên 4,19 USD/gallon, còn biên lợi nhuận lọc dầu diesel tại châu Âu tăng gần 10%, phản ánh mức độ căng thẳng ngày càng lớn của thị trường nhiên liệu.

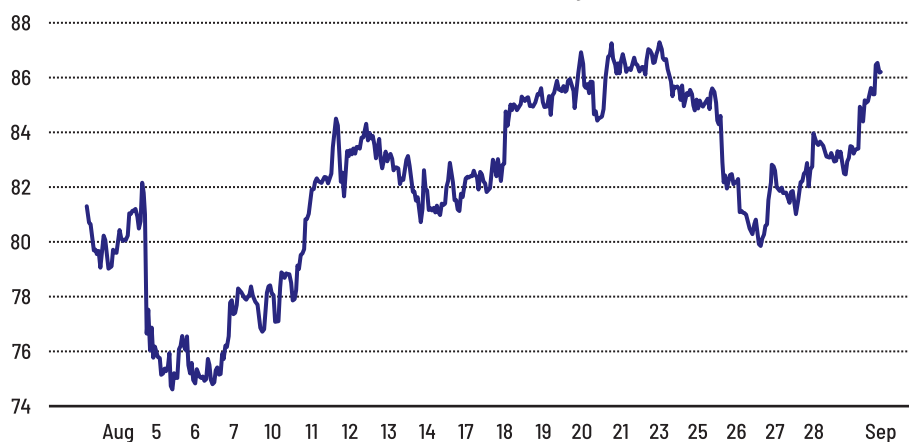
Áp lực tăng giá tiếp tục mạnh lên trong nửa sau tháng khi gián đoạn nguồn cung kéo dài và chi phí vận chuyển qua các tuyến rủi ro tăng vọt. Thu nhập trên thị trường giao ngay của nhóm tàu chở dầu cỡ lớn tăng 20%, trong khi cước vận chuyển từ Vùng Vịnh qua Hormuz tới Trung Quốc vượt 550.000 USD/ngày, cao hơn đáng kể tuyến Biển Đỏ - Trung Quốc. Đến ngày 25/8, chi phí vận chuyển một siêu tàu qua Hormuz lên khoảng 20 triệu USD/chuyến, tương đương phần chi phí tăng thêm khoảng 10 USD/thùng. Dù vậy, mức tăng của giá dầu vẫn được hạn chế bởi lượng dầu từ kho dự trữ và các nguồn thay thế được đưa ra thị trường. IEA đã phối hợp giải phóng khoảng 400 triệu thùng, trong khi Kho Dự trữ Dầu mỏ Chiến lược (SPR) của Mỹ giảm xuống khoảng 243 triệu thùng, mức thấp nhất từ năm 1983. Việc sử dụng dự trữ giúp thị trường tránh cú sốc giá lớn hơn trong ngắn hạn nhưng đồng thời làm giảm bộ đệm trước các gián đoạn tiếp theo.

Tính đến cuối tháng, Brent tăng mạnh và duy trì trên 90 USD/thùng, đạt mức cao nhất tháng khoảng 98,69 USD/thùng trong tuần 25/8 và đóng cửa ngày 31/8 ở 90,49 USD/thùng. So với mức khoảng 72,26 USD/thùng đầu tháng 7, giá Brent cuối

tháng 8/2026 cao hơn đáng kể; giá bình quân tháng 8/2026 cũng cao hơn khoảng 25% so với cùng kỳ năm 2025. Đà tăng bị kìm hãm phần nào bởi nhu cầu dầu yếu hơn, đặc biệt khi Trung Quốc giảm nhập khẩu dầu đường biển, cùng với việc dòng dầu qua các tuyến thay thế vẫn được duy trì. Tuy nhiên, rủi ro địa chính trị, chi phí vận tải tăng, nguồn cung Trung Đông bị gián đoạn và tồn kho toàn cầu giảm tiếp tục giữ giá dầu ở mức cao và khiến thị trường đặc biệt nhạy cảm với bất kỳ thông tin mới nào liên quan đến Hormuz và xung đột Mỹ - Iran.

DIỄN BIẾN GIÁ DẦU THÔ THẾ GIỚI THÁNG 08/2026

Đơn vị tính: USD/thùng



Nguồn: Trading Economics

1.1.2. Thị trường trong nước

■ *Cung dầu mỏ:*

Trong tháng 8/2026, thị trường dầu khí và xăng dầu Việt Nam tập trung vào bảo đảm nguồn cung, nâng cao khả năng tự chủ nhiên liệu và hoàn thiện hệ thống dự trữ trong bối cảnh thị trường dầu mỏ thế giới biến động mạnh. Nhà máy Lọc dầu Dung Quất (BSR) tiếp tục duy trì công suất cao, đạt bình quân 124% công suất thiết kế trong 7 tháng đầu năm. Lũy kế đến hết tháng 7, nhà máy đã xuất bán khoảng 300.000 m³ xăng E10 RON95. Để phục vụ cho hoạt động phối trộn riêng tại nhà máy, BSR đang sử dụng khoảng 12.000 m³ E100 mỗi tháng, nguồn này chủ yếu nhập khẩu từ Mỹ.

Ở một bức tranh rộng hơn, năng lực sản xuất ethanol phục vụ cho lộ trình xăng sinh học toàn quốc vẫn còn dư địa phát triển. Trong nước hiện có 6 nhà máy sản xuất ethanol với tổng công suất thiết kế khoảng 600.000 m³/năm. Khi toàn bộ thị trường bước vào giai đoạn áp dụng dung tích phối trộn lớn trên diện rộng, tổng công suất của 6 nhà máy này ước tính có khả năng đáp ứng khoảng 45% tổng nhu cầu ethanol cho phối trộn xăng sinh học của cả nước (nếu vận hành đủ công suất). Do đó, nguồn cung ethanol nội địa vẫn còn khả năng mở rộng lớn trong thời gian tới để tăng mức độ tự chủ năng lượng quốc gia

Trước nguy cơ thiếu hụt nhiên liệu trên thị trường quốc tế, ngày 3/8, Chính phủ yêu cầu Bộ Công Thương chủ động theo dõi cung - cầu, dự trữ và phân phối, đặc biệt đối với dầu diesel. Bộ cũng được yêu cầu bảo đảm đủ E100 phục vụ phối chế xăng E5 và E10, qua đó hạn chế nguy cơ gián đoạn nguồn cung trong nước.

Cùng với việc bảo đảm nguồn hàng trước mắt, Việt Nam đang tập trung nâng cao năng lực dự trữ và phát triển hạ tầng lọc hóa dầu. Hệ thống dự trữ xăng dầu trong nước hiện được vận hành theo mô hình ba lớp, bao gồm: dự trữ quốc gia, dự trữ thương mại và dự trữ sản xuất. Trong đó, riêng hạ tầng dự trữ quốc gia hiện mới chỉ đáp ứng được khoảng 7-10 ngày sử dụng thực tế của cả nước. Việc mở rộng quy mô kho chứa là yêu cầu cấp bách để giúp nền kinh tế chủ động ứng phó trước các cú sốc cung ứng toàn cầu.

Việt Nam đang nghiên cứu xã hội hóa dự trữ xăng dầu theo hướng doanh nghiệp đầu tư kho, Nhà nước thuê lại, đồng thời quy hoạch các trung tâm kho tại Nghi Sơn, Bình Sơn và Long Sơn với tổng công suất khoảng 1 triệu tấn. Trung tâm lọc hóa dầu và năng lượng quốc gia tại Dung Quất cũng được thúc đẩy, hướng tới hình thành chuỗi liên kết từ nhập khẩu, tồn trữ, chế biến dầu khí đến sản xuất năng lượng và các sản phẩm công nghiệp. Hạ tầng này sẽ hỗ trợ điều phối nguồn cung trong nước và tạo thêm năng lực phục vụ xuất khẩu.

Ở khâu thượng nguồn, Luật Dầu khí (sửa đổi) được Quốc hội thông qua ngày 23/8/2026 tạo thêm cơ sở pháp lý cho hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác, đồng thời tăng phân cấp cho Petrovietnam và bổ sung khung pháp lý cho thu hồi, lưu trữ carbon (CCS) và năng lượng ngoài khơi gắn với hoạt động dầu khí. Tuy nhiên, hoạt động tìm kiếm, thăm dò vẫn đối mặt rủi ro lớn do các mỏ mới có chi phí đầu tư cao và thời gian thu hồi vốn dài; đề xuất khôi phục Quỹ rủi ro tìm kiếm, thăm dò dầu khí được đưa ra nhằm chia sẻ rủi ro giữa Nhà nước và doanh nghiệp, tạo điều kiện huy động thêm nguồn lực cho các dự án có tiềm năng. Petrovietnam, BSR và PVOIL tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong chuỗi từ khai thác, chế biến đến phân phối; riêng BSR đáp ứng khoảng 1/3 nhu cầu xăng dầu cả nước, góp phần duy trì nguồn cung nội địa trong bối cảnh thị trường quốc tế còn nhiều bất ổn.

■ *Cầu dầu mỏ:*

Trong tháng 8/2026, nhu cầu tiêu thụ dầu mỏ và các chế phẩm xăng dầu tại thị trường Việt Nam ghi nhận mức bất ổn mạnh mẽ, bất chấp áp lực lớn từ xu hướng leo thang của giá năng lượng toàn cầu. Động lực chính thúc đẩy sức mua tăng cao đến từ sự phục hồi mạnh mẽ của nền kinh tế nội địa, đặc biệt là khu vực sản xuất công nghiệp. Với chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) trong 8 tháng năm 2026 đạt mức tăng trưởng ấn tượng 11,9% so với cùng kỳ, các nhà máy và xí nghiệp trên cả nước đã đồng loạt gia tăng tối đa công suất nhằm kịp tiến độ các đơn hàng xuất khẩu cuối năm. Hoạt động sản xuất sôi động này đã trực tiếp đẩy nhu cầu tiêu thụ dầu diesel và dầu mazut phục vụ vận hành máy móc lên mức rất cao.

Bên cạnh khối công nghiệp, ngành vận tải và du lịch cũng đóng góp đáng kể vào đà tăng trưởng nhu cầu nhiên liệu trong tháng. Là giai đoạn cao điểm cuối hè, lượng

khách du lịch quốc tế đến Việt Nam trong tháng 8/2026 tiếp tục duy trì mức tăng 14,4% với cùng kỳ năm trước, kéo theo tần suất hoạt động dày đặc của các phương tiện giao thông vận tải hành khách. Đồng thời, để chuẩn bị cho kỳ nghỉ lễ Quốc khánh 2/9, các doanh nghiệp logistics và phân phối hàng hóa đã chủ động đẩy mạnh hoạt động luân chuyển và vận chuyển hàng hóa giữa các vùng miền, từ đó tạo nên một làn sóng tích trữ và tiêu thụ xăng dầu mạnh mẽ trên diện rộng. Tuy nhiên, nhu cầu tiêu thụ nội địa tăng cao lại diễn ra trong bối cảnh thị trường năng lượng thế giới diễn biến vô cùng phức tạp do khủng hoảng địa chính trị tại Trung Đông. Sự cộng hưởng này đã gây áp lực lớn lên hệ thống giá bán lẻ trong nước, khiến giá dầu diesel tăng mạnh 22,15% và giá xăng tăng 9,53% trong tháng.

Trước tình hình đó, Liên Bộ Công Thương - Tài chính đã phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp đầu mối lớn như Petrolimex để chủ động điều tiết thị trường. Nhờ việc tối ưu hóa công suất từ hai nhà máy lọc dầu Nghi Sơn và Bình Sơn, kết hợp với các phương án tăng cường nguồn hàng nhập khẩu kịp thời, nguồn cung dầu mỏ trong nước vẫn được đảm bảo ổn định, không để xảy ra tình trạng khan hiếm cục bộ tại các cây xăng.

■ **Diễn biến giá:**

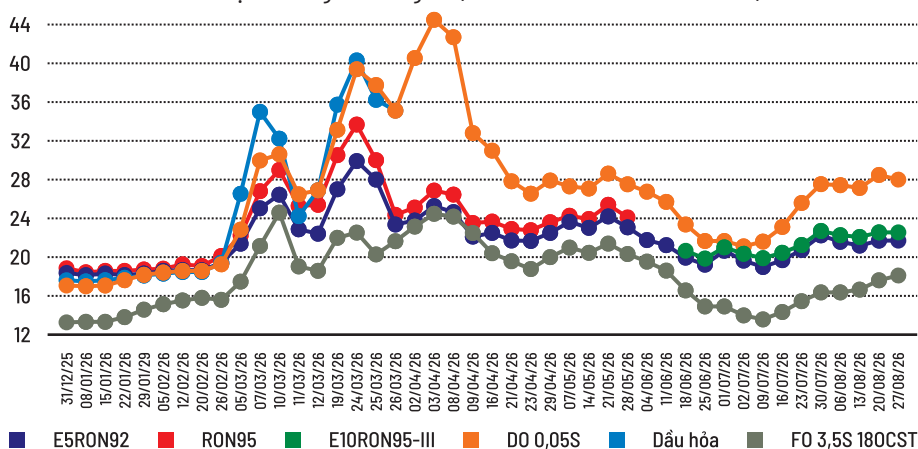
Trong tháng 8/2026, giá xăng dầu bán lẻ trong nước biến động mạnh và đảo chiều tăng rõ rệt trong nửa cuối tháng trước tác động của giá dầu thế giới và căng thẳng tại Trung Đông. Liên Bộ Công Thương - Tài chính thực hiện 4 kỳ điều hành, trong đó có 2 kỳ giảm vào ngày 6/8 và 13/8 với mức khoảng 200-500 đồng/lít, sau đó đảo chiều tăng tại các kỳ 20/8 và 27/8. Đặc biệt, đợt tăng cuối tháng đã xóa phần lớn mức giảm trước đó, đưa giá xăng lên vùng cao nhất trong nhiều tháng. Bình quân tháng 8, giá xăng tăng khoảng 9,53% so với tháng 7, góp phần đẩy chỉ số giá nhóm giao thông tăng 4,09% và CPI tháng 8/2026 tăng 0,47%.

Diễn biến giá trong nước bám khá sát xu hướng trên thị trường quốc tế khi giá dầu Brent tăng mạnh trở lại sau giai đoạn đầu tháng giảm do kỳ vọng Mỹ và Iran đạt thỏa thuận. Lo ngại nguồn cung gián đoạn và vận tải qua eo biển Hormuz bị hạn chế, cùng lượng dự trữ dầu chiến lược của Mỹ suy giảm, khiến mặt bằng giá dầu và giá nhiên liệu chịu áp lực tăng trong nửa cuối tháng. So với tháng 8/2025, giá xăng trong nước cao hơn khoảng 18-22% tùy chủng loại, trong khi giá Brent thế giới cũng cao hơn đáng kể so với cùng kỳ.

Để hạn chế tác động của biến động giá quốc tế, Nhà nước tiếp tục sử dụng thuế, phí và Quỹ Bình ổn giá xăng dầu nhằm hỗ trợ ổn định thị trường. Thủ tướng yêu cầu Bộ Công Thương điều hành giá trong nước bám sát diễn biến thế giới, đồng thời bảo đảm công khai và minh bạch. Song song với cơ chế điều hành hiện tại, dự thảo Nghị định mới về kinh doanh xăng dầu đề xuất thay đổi cách xác định giá bán lẻ theo hướng không còn Nhà nước công bố giá cơ sở định kỳ hằng tuần; doanh nghiệp đầu mối và phân phối sẽ chủ động quyết định, công bố giá dựa trên công thức và phương pháp do cơ quan quản lý quy định. Cách tiếp cận này hướng tới tăng tính chủ động của doanh nghiệp, cạnh tranh và minh bạch trên thị trường xăng dầu.

BIẾN ĐỘNG GIÁ BÁN XĂNG DẦU TRONG NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị tính: Nghìn đồng/lít (31/12/2025 đến 27/08/2026)



Nguồn: Liên Bộ Công Thương - Tài chính

1.2. Dự báo

1.2.1. Thị trường thế giới/khu vực

▪ Cung dầu mỏ:

Nguồn cung dầu mỏ toàn cầu trong những tháng cuối năm 2026 được dự báo phục hồi từng bước nhưng vẫn chịu rủi ro thiếu hụt do gián đoạn tại Trung Đông và Nga. IEA dự báo nguồn cung dầu toàn cầu năm 2026 giảm khoảng 4,3 triệu thùng/ngày, tương đương 4%, xuống khoảng 102 triệu thùng/ngày. Trong khi đó, EIA dự báo lượng dầu bị đình trệ có thể lên tới 6,6 triệu thùng/ngày trong quý III/2026, với dòng dầu qua eo biển Hormuz được kỳ vọng tăng dần từ tháng 9. Tuy nhiên, phần lớn hoạt động sản xuất và thương mại dầu mỏ tại Trung Đông có thể phải đến đầu năm 2027 mới phục hồi đáng kể, và khoảng 600.000 thùng/ngày vẫn có nguy cơ bị gián đoạn kéo dài đến cuối năm 2027.

OPEC+ chỉ bổ sung thêm 188.000 thùng/ngày từ tháng 9 và dự kiến tạm dừng tăng sản lượng trong quý IV, trong khi khoảng 2 triệu thùng/ngày cắt giảm từ năm 2022 vẫn được duy trì. Điều này khiến dư địa tăng cung của liên minh trong ngắn hạn không lớn. Saudi Arabia và UAE tiếp tục sử dụng đường ống và các tuyến vận chuyển thay thế để duy trì xuất khẩu, trong khi Saudi Aramco cho biết có thể khôi phục nhanh sản lượng về mức trước xung đột và nâng lên 12 triệu thùng/ngày trong khoảng 3 tuần nếu được yêu cầu. Tuy nhiên, khả năng đưa dầu ra thị trường vẫn phụ thuộc vào an ninh hàng hải và mức độ phục hồi của Hormuz.

Nguồn cung Nga tiếp tục là điểm rủi ro quan trọng, đặc biệt ở khâu lọc dầu. Rystad Energy dự báo sản lượng dầu thô Nga bình quân đạt 8,95 triệu thùng/ngày năm 2026 và giảm còn 8,6 triệu thùng/ngày năm 2027. Công suất lọc dầu nửa cuối năm 2026 được dự báo chỉ khoảng 4 triệu thùng/ngày, thấp gần 30% mức trung bình theo mùa giai đoạn 2016-2023. Các cuộc tấn công vào nhà máy lọc dầu, hạn chế xuất khẩu nhiên liệu và suy giảm tự nhiên của các mỏ có thể tiếp tục kéo giảm nguồn cung Nga, đặc biệt là diesel và các sản phẩm chưng cất.

Khả năng bù đắp từ dầu dự trữ cũng ngày càng hạn chế. IEA ước tính khoảng 1,5 tỷ thùng dự trữ có thể bù mức thiếu hụt 5 triệu thùng/ngày trong khoảng 300 ngày, nhưng lượng dự trữ chính phủ thực sự có thể huy động chỉ khoảng 900 triệu thùng, tương đương khoảng 180 ngày. EIA đồng thời dự báo tồn kho dầu toàn cầu tiếp tục giảm trong quý III, trong khi Goldman Sachs cảnh báo nguồn cung nhiên liệu có thể chỉ đủ khoảng 20 ngày trong tháng 8/2026 nếu xu hướng rút dự trữ tiếp diễn. Morgan Stanley cũng cảnh báo tồn kho diesel và nhiên liệu máy bay toàn cầu đang ở mức thấp nhất trong 5 năm, khiến thị trường dễ chịu cú sốc giá nếu gián đoạn kéo dài.

Ở phía cầu, Trung Quốc có thể tiếp tục là yếu tố làm giảm áp lực lên nguồn cung trong ngắn hạn, nhưng tác động này có thể đảo chiều vào cuối năm. Các hãng tư vấn dự báo nhập khẩu dầu của Trung Quốc trong quý IV/2026 có thể tăng khoảng 1,2 triệu thùng/ngày so với quý III, lên 9,9 triệu thùng/ngày, dù vẫn thấp hơn mức 12-13 triệu thùng/ngày của năm trước. Nếu nhu cầu Trung Quốc phục hồi trong khi nguồn cung Trung Đông chưa trở lại bình thường, thị trường có thể nhanh chóng chuyển sang trạng thái căng thẳng hơn.

Triển vọng cung dầu vì vậy phụ thuộc chủ yếu vào tốc độ khôi phục Hormuz, khả năng phục hồi sản xuất tại Trung Đông và Nga, cùng mức độ bổ sung của OPEC+ và các kho dự trữ. Trong kịch bản vận tải qua Hormuz được nối lại ổn định, nguồn cung có thể cải thiện từ cuối năm; ngược lại, nếu xung đột kéo dài, phần cung thiếu hụt sẽ tiếp tục phải bù bằng kho dự trữ và các tuyến thay thế, trong khi khả năng tăng sản lượng nhanh của thị trường ngày càng hạn chế.

■ *Cầu dầu mỏ:*

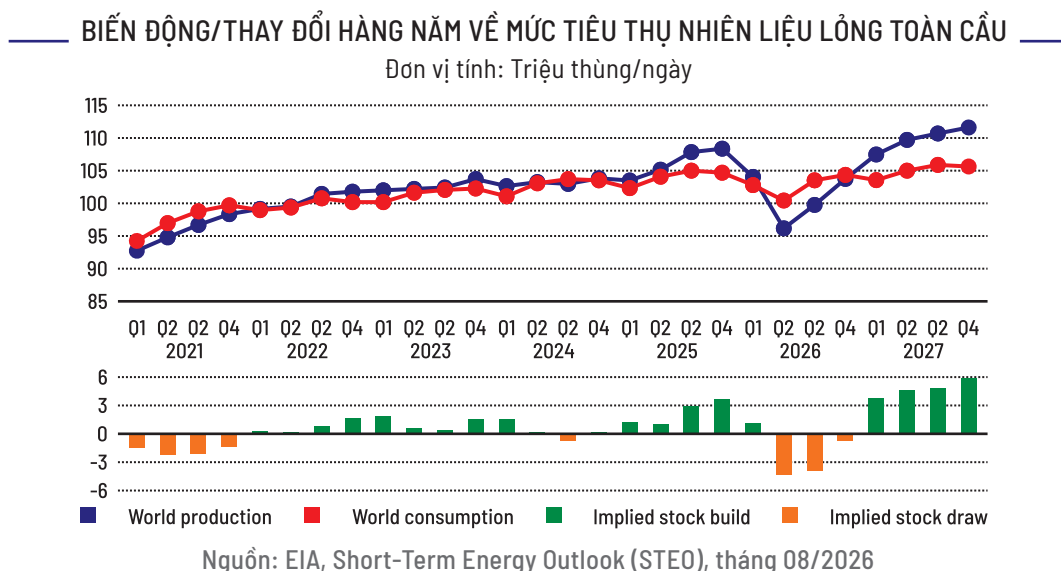
Triển vọng nhu cầu dầu mỏ thế giới trong năm 2026 tiếp tục có sự phân hóa lớn giữa các tổ chức. IEA dự báo nhu cầu giảm khoảng 1,6 triệu thùng/ngày, xuống 103,288 triệu thùng/ngày, thấp hơn 510.000 thùng/ngày so với dự báo trước. EIA dự báo nhu cầu giảm 1,3 triệu thùng/ngày, trong khi OPEC vẫn dự báo tăng 580.000 thùng/ngày, dù đã hạ 200.000 thùng/ngày so với tháng trước. Chênh lệch lớn giữa các dự báo phản ánh mức độ bất định cao của thị trường, khi giá nhiên liệu tăng, gián đoạn vận tải qua Hormuz và triển vọng tăng trưởng kinh tế yếu đang kéo giảm nhu cầu, trong khi nhu cầu theo mùa vẫn tạo lực đỡ.

Áp lực giảm cầu được thể hiện rõ tại các thị trường tiêu thụ lớn. Trung Quốc giảm nhập khẩu và tiêu thụ dầu, qua đó trở thành một trong những yếu tố cân bằng thị trường khi nguồn cung Trung Đông bị gián đoạn. Sparta Commodities cho rằng Trung Quốc đang nổi lên như một nhân tố điều tiết mới của nhu cầu dầu toàn cầu, thay vì vai trò điều tiết chủ yếu từ phía OPEC+. Tại Mỹ, nhu cầu xăng cũng suy yếu, trong khi giá nhiên liệu cao có thể tiếp tục làm giảm sức mua và hoạt động kinh tế. IEA dự báo thị trường có thể thâm hụt khoảng 1,8 triệu thùng/ngày trong quý III/2026 nếu gián đoạn Hormuz kéo dài, nhưng sự suy yếu của nhu cầu đang phần nào hạn chế mức độ thiếu hụt và sức ép tăng giá.

Trong khi đó, nhu cầu diesel có xu hướng tăng mạnh theo mùa, đặc biệt khi các nước Bắc bán cầu bước vào giai đoạn tích trữ nhiên liệu cho mùa đông. Nhu cầu

diesel thường đạt đỉnh vào khoảng tháng 10, khi mùa sưỡi ấm, mùa thu hoạch ở Bắc bán cầu và mùa gieo trồng tại Nam bán cầu diễn ra đồng thời. Trong điều kiện tồn kho diesel thấp và nguồn cung sản phẩm tinh chế bị thắt chặt, đợt tăng nhu cầu theo mùa có thể nhanh chóng tạo thêm sức ép lên giá nhiên liệu và chi phí vận tải, qua đó lan sang giá hàng hóa và lạm phát.

Sang 2027, triển vọng nhu cầu được đánh giá tích cực hơn. IEA dự báo tăng 2,4 triệu thùng/ngày, OPEC dự báo tăng 2,2 triệu thùng/ngày, phản ánh kỳ vọng nhu cầu phục hồi khi tăng trưởng kinh tế cải thiện và các gián đoạn nguồn cung được tháo gỡ. Tuy nhiên, tốc độ phục hồi sẽ phụ thuộc lớn vào diễn biến giá năng lượng, tình hình kinh tế Trung Quốc và mức độ bình thường hóa hoạt động vận tải qua Hormuz.



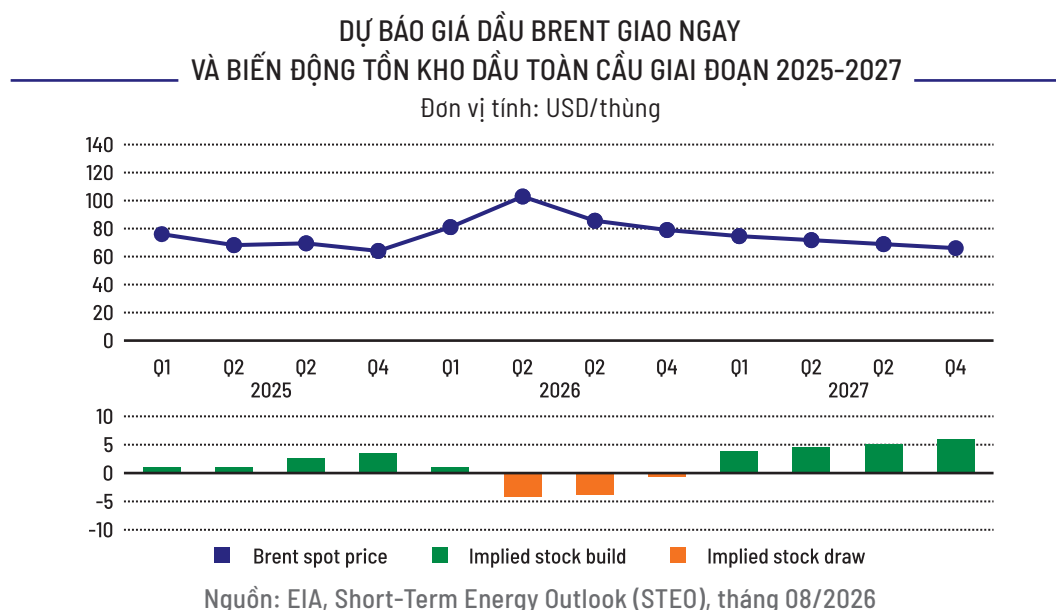
■ Diễn biến giá:

Các dự báo cho những tháng cuối năm 2026 đang phân hóa khá mạnh. EIA dự báo giá Brent bình quân năm 2026 ở 86,81 USD/thùng, trước khi giảm xuống 69,39 USD/thùng năm 2027 khi nguồn cung được khôi phục và dòng dầu qua Hormuz dần trở lại bình thường. ING giữ dự báo Brent ở 80 USD/thùng trong quý III, còn BMI (Fitch Solutions) dự báo bình quân 86 USD/thùng cho cả năm 2026. Trong khi đó, BofA cho rằng Brent có thể dao động 70-80 USD/thùng nếu hoạt động hàng hải qua Hormuz được khôi phục ổn định.

Ở phía thận trọng hơn, thị trường vẫn đối mặt với nguy cơ một mặt bằng giá cao kéo dài. Morgan Stanley dự báo Brent có thể đạt 100 USD/thùng trong quý IV, còn Naeem Aslam cho rằng giá có thể duy trì trên 90 USD/thùng nếu xuất khẩu và vận chuyển dầu Iran tiếp tục bị hạn chế. Reuters cũng đặt khả năng Brent vượt 100 USD/thùng trong trường hợp tồn kho toàn cầu tiếp tục suy giảm. BMI đánh giá xác suất xung đột leo thang ở mức 35%, trong khi Goldman Sachs cảnh báo giá nhiên liệu có thể tiếp tục chịu sức ép nếu nguồn cung và tồn kho không được cải thiện.

Đáng chú ý, giá sản phẩm lọc dầu có thể duy trì ở mức cao ngay cả khi giá dầu thô giảm. Chevron và Goldman Sachs cùng cảnh báo công suất lọc dầu dự phòng thấp và tồn kho diesel hạn chế đang tạo ra một mặt bằng giá riêng cho thị trường nhiên liệu. EIA đã nâng dự báo giá bán lẻ năm 2026 thêm 3,7% đối với xăng và 5,4% đối với diesel, đồng thời tăng dự báo giá xăng năm 2027 thêm 6,5%. Điều này hàm ý áp lực chi phí trong những tháng tới có thể tập trung nhiều hơn ở diesel và các sản phẩm chưng cất, thay vì chỉ phản ánh biến động của dầu thô.

Bên cạnh đó, dầu của Saudi Arabia dành cho thị trường châu Á đang được điều chỉnh linh hoạt, trong khi Aramco hạ giá bán chính thức Arab Light tháng 9 xuống mức thấp nhất 6 năm để kích thích nhu cầu. Các động thái này cùng với việc Trung Quốc giảm nhập khẩu có thể hạn chế phần nào đà tăng của giá dầu. Tuy nhiên, khi tồn kho thấp, công suất lọc dầu dự phòng hạn chế và rủi ro địa chính trị vẫn cao, mặt bằng giá trong nửa cuối năm được dự báo sẽ tiếp tục biến động lớn, với vùng 80-90 USD/thùng là mức tham chiếu chính trong nhiều dự báo.



1.2.2. Thị trường trong nước

▪ Cung dầu:

BSR-BF dự kiến chuyển nguyên liệu từ sản sang ngô trong quý III/2026, qua đó nâng công suất vận hành bình quân lên 70-80% và thử nghiệm ở mức 125% công suất thiết kế; về dài hạn, doanh nghiệp đặt mục tiêu nâng công suất khả dụng lên 150%. Việc mở rộng khả năng vận hành sẽ góp phần tăng nguồn cung ethanol trong nước, hỗ trợ quá trình phối trộn xăng sinh học và giảm phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu.

Để từng bước nâng cao tính an ninh, Việt Nam đặt mục tiêu đến năm 2030 sẽ đưa quy mô dự trữ xăng dầu quốc gia đạt mức tương đương khoảng 90 ngày nhập

ròng (lượng nhiên liệu nhập khẩu sau khi trừ đi phần tự sản xuất). Tiêu chuẩn «ngày nhập ròng» này được áp dụng theo các thông lệ quốc tế để tính toán mức độ bù đắp cho lượng hàng thiếu hụt từ nước ngoài.

Theo đánh giá từ Viện Dầu khí Việt Nam (VPI), để hiện thực hóa mục tiêu trên, điều kiện tiên quyết là phải sớm hoàn thiện khung pháp lý, đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư và thúc đẩy mạnh mẽ mô hình hợp tác công tư (PPP). Ông Nguyễn Quốc Thập, Chủ tịch Hội Dầu khí Việt Nam, nhận định rằng các dự án kho dự trữ chiến lược hoàn toàn có thể hoàn thành xây dựng trong khoảng 24-30 tháng, nếu các vướng mắc kéo dài về cơ chế đầu tư và quy chế vận hành sớm được khơi thông.

■ **Cầu dầu:**

Bộ Công Thương đánh giá nhu cầu E100 sẽ tăng mạnh khi xăng E10 RON95 được mở rộng trên cả nước. Đây là động lực làm tăng nhu cầu ethanol để phối trộn. Khi xăng E10 được mở rộng, nhu cầu E100 trong nước dự kiến tăng, đòi hỏi các nhà máy ethanol nâng công suất và chuỗi cung ứng chủ động hơn.

■ **Diễn biến giá:**

Giá xăng dầu trong nước thời gian tới nhiều khả năng tiếp tục biến động theo giá dầu thế giới, song cơ chế điều hành mới có thể làm thay đổi cách thị trường phản ứng với biến động giá. Dự thảo Nghị định thay thế Nghị định 83/2014/NĐ-CP định hướng trao quyền chủ động hơn cho thương nhân đầu mối và thương nhân phân phối trong xác định giá bán lẻ theo công thức và chi phí do cơ quan quản lý quy định. Theo KBSV, cơ chế này có thể thúc đẩy tái cấu trúc, sàng lọc doanh nghiệp và tinh gọn hệ thống phân phối, đồng thời giúp giá bán sát hơn với chi phí thực tế và giảm độ trễ trong điều chỉnh giá. Petrolimex và PVOIL, nhờ lợi thế về kho vận và mạng lưới bán lẻ, có khả năng củng cố hoặc gia tăng thị phần khi quy định mới được áp dụng.

Tuy nhiên, mức độ biến động của giá bán lẻ vẫn phụ thuộc chủ yếu vào giá dầu thế giới, chi phí nhập khẩu và tình hình nguồn cung quốc tế. Khi giá dầu tăng mạnh, việc doanh nghiệp chủ động định giá không thể loại bỏ áp lực chi phí đầu vào, nhưng có thể giúp quá trình điều chỉnh diễn ra linh hoạt hơn thay vì tập trung vào các kỳ điều hành cố định. Các công cụ về thuế, phí và bình ổn giá vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc hạn chế tác động quá lớn đến người tiêu dùng. TS. Giang Chấn Tây cho rằng trao quyền định giá trong biên độ hợp lý, đi kèm minh bạch chi phí và giám sát chặt chẽ, có thể giúp thị trường thích ứng tốt hơn với các cú sốc.

Việc hoàn thiện cơ chế mới cũng có thể giảm chi phí lưu thông, tăng tính chủ động về nguồn hàng và thúc đẩy liên kết chuỗi, nhưng đồng thời đặt ra yêu cầu cao hơn đối với năng lực quản trị, dự báo và kiểm soát rủi ro của doanh nghiệp. Thị trường có khả năng tập trung hơn khi các điều kiện đối với thương nhân đầu mối được siết chặt và doanh nghiệp quy mô lớn có lợi thế về vốn, kho dự trữ và mạng lưới phân phối. Điều này vừa tạo điều kiện nâng hiệu quả thị trường, vừa đòi hỏi tăng giám sát cạnh tranh để tránh tình trạng tập trung thị phần quá mức.

2. THỊ TRƯỜNG KHÍ

2.1. Thông tin trong kỳ

2.1.1. Thị trường thế giới/khu vực

■ *Cung khí:*

Nguồn cung LNG toàn cầu tiếp tục chịu ảnh hưởng từ tình trạng gián đoạn tại Vùng Vịnh. Theo Global LNG Hub, Qatar và UAE đã mất hơn 50 tỷ m³ nguồn cung LNG trong giai đoạn tháng 3-8/2026 do hoạt động vận chuyển qua eo biển Hormuz bị ảnh hưởng. Nguồn cung từ các khu vực ngoài Vùng Vịnh tăng khoảng 35 tỷ m³, tương đương 15%, bù đắp khoảng hai phần ba lượng thiếu hụt. Bắc Mỹ đóng góp đáng kể vào nguồn cung thay thế khi xuất khẩu LNG tăng hơn 25%.

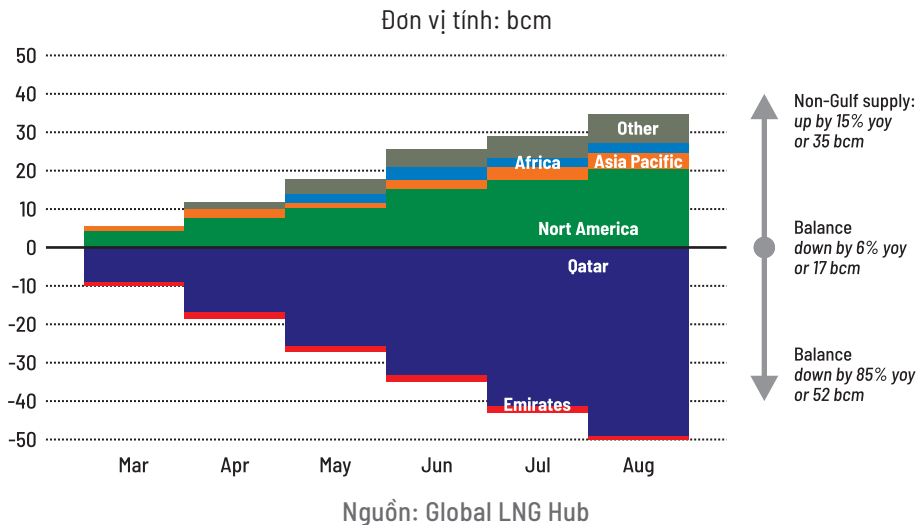
Dù nguồn cung từ các khu vực khác tăng, tổng nguồn cung LNG toàn cầu vẫn giảm khoảng 6%, tương đương hơn 15 tỷ m³. Lượng LNG bổ sung chưa đủ để bù đắp hoàn toàn phần thiếu hụt từ Trung Đông, tiếp tục gây sức ép lên thị trường LNG châu Âu trong thời điểm khu vực đẩy mạnh tích trữ trước mùa đông.

Nguồn cung khí đốt châu Âu trong tháng 8/2026 tiếp tục chịu sức ép khi tồn kho thấp và hoạt động vận chuyển LNG qua eo biển Hormuz chưa trở lại bình thường. Đầu tháng, các kho khí của EU mới đạt khoảng 55-57% công suất, thấp nhất theo mùa trong gần 2 thập kỷ. Dù Qatar bắt đầu nối lại một số chuyến LNG qua Hormuz từ ngày 1/8, hoạt động vận chuyển vẫn bị hạn chế, khiến các lô hàng Qatar - nguồn LNG quan trọng của châu Âu - giao chậm và làm giảm khả năng bổ sung tồn kho trước mùa đông. Đến giữa tháng, mức dự trữ của EU chỉ quanh 59% công suất, riêng Đức khoảng 47-50%, thấp hơn đáng kể mức trung bình lịch sử.

Áp lực nguồn cung tiếp tục gia tăng khi LNG từ Mỹ và Trung Đông có xu hướng chuyển hướng sang châu Á, nơi giá mua hấp dẫn hơn. Lượng LNG Mỹ xuất sang Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và Ấn Độ đã tăng gấp 3 lần từ tháng 3 đến tháng 7, và lần đầu tiên trong tháng 7 vượt lượng xuất sang châu Âu. Điều này khiến châu Âu phải cạnh tranh gay gắt hơn để thu hút các lô LNG giao ngay. Trong khi đó, Na Uy giảm xuất khẩu khí do bảo dưỡng hạ tầng, còn xuất khẩu khí và LPG của Iran gần như đình trệ do xung đột.

Đến cuối tháng, tồn kho khí đốt EU mới đạt 62,99% công suất, thấp hơn nhiều mức trung bình 5 năm 79%; Đức đạt khoảng 51% và Hà Lan 44,3%. Trong điều kiện Hormuz vẫn hạn chế - tuyến vận chuyển khoảng 1/5 nguồn cung LNG toàn cầu - khả năng tăng nhanh nhập khẩu LNG trước mùa đông bị thu hẹp. Giá khí TTF ngày 24/8 tăng lên 68,5 euro/MWh, hơn gấp đôi mức 32 euro/MWh cuối tháng 2, phản ánh mức độ căng thẳng của nguồn cung. Việc châu Âu phải đẩy mạnh tích trữ trong khi nguồn LNG linh hoạt bị cạnh tranh với châu Á khiến rủi ro thiếu hụt khí và chi phí năng lượng cao trong mùa đông tiếp tục hiện hữu.

TỔN THẤT NGUỒN CUNG LNG QUA EO BIỂN HORMUZ



■ **Cầu khí:**

Nhu cầu khí đốt tại châu Âu trong tháng 8/2026 chịu tác động đồng thời từ thời tiết, nhu cầu phát điện và quá trình chuẩn bị cho mùa sưởi ấm. Nắng nóng bất thường tại Trung và Nam Âu khiến nhu cầu điện cho điều hòa tăng cao, buộc các nhà máy điện sử dụng thêm khí đốt để phát điện thay vì đưa nguồn khí vào kho dự trữ. Điều này làm tốc độ tích trữ khí chậm lại trong bối cảnh giá khí mùa hè ở mức cao và nguồn cung LNG từ Trung Đông chưa ổn định. Nhu cầu của Đức, một trong những thị trường tiêu thụ khí lớn của khu vực, càng làm gia tăng áp lực lên nguồn cung.

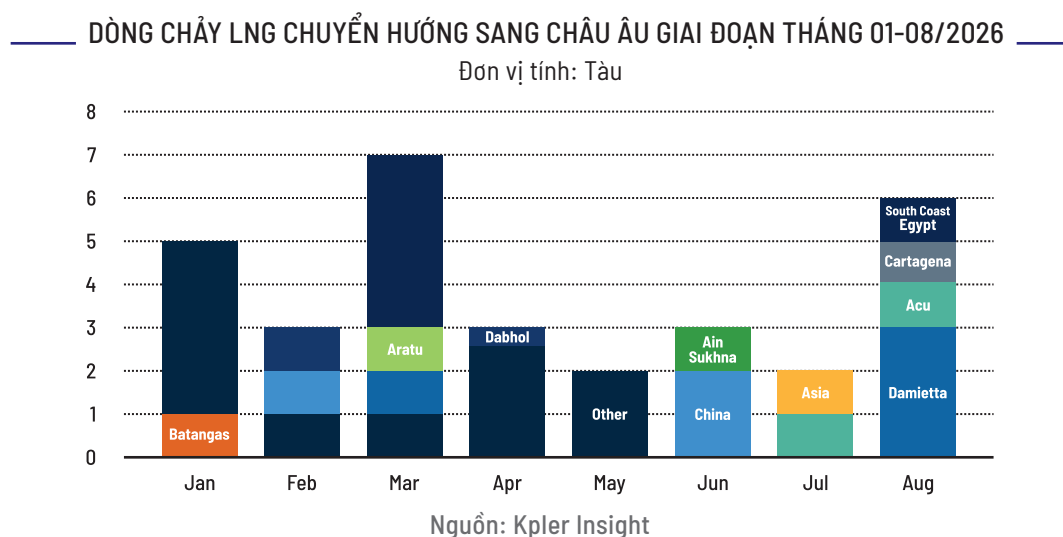
Khi bước vào mùa sưởi ấm, nhu cầu khí đốt dự kiến tăng trở lại khi các hộ gia đình và ngành điện cùng gia tăng tiêu thụ. Theo Oxford Economics, tiêu thụ khí đốt của EU hiện vẫn thấp hơn khoảng 15-20% so với năm 2021, nhưng có thể tăng đáng kể trong những tháng mùa đông. Trong khi đó, nhu cầu LNG tại châu Á tiếp tục thu hút thêm nguồn hàng từ thị trường quốc tế, buộc châu Âu phải cạnh tranh để bảo đảm đủ LNG cho mùa đông.

Theo Montel, châu Âu cần khoảng 130 chuyến LNG mỗi tháng để nâng tỷ lệ dự trữ lên gần 80% vào đầu tháng 11, cao hơn đáng kể so với mức trung bình 105 chuyến/tháng trong giai đoạn tháng 5-7. Với tốc độ hiện tại, nhu cầu bổ sung LNG trước mùa đông vẫn ở mức cao.

Tại châu Á, nhu cầu LNG tăng cũng làm cạnh tranh nguồn hàng trở nên gay gắt hơn. Bangladesh chủ động ký các hợp đồng LNG dài hạn và phê duyệt thêm 8 lô mua trực tiếp nhằm bảo đảm nguồn cung cho nhu cầu trong nước, trong khi các khách hàng châu Á sẵn sàng trả giá cao để thu hút LNG. Điều này làm giảm lượng hàng linh hoạt dành cho châu Âu và có thể khiến chi phí tích trữ tăng thêm trong những tháng tới.

Nhu cầu LNG của châu Âu đang lấy lại sức hút trên thị trường quốc tế khi mùa cao điểm tiêu thụ LNG của châu Á dần qua. Theo Kpler, trong tháng 8/2026 đã có 6

lô LNG, tương đương khoảng 0,4 triệu tấn, được chuyển hướng về châu Âu, trong khi chỉ 2 lô chuyển sang hướng ngược lại. Diễn biến này đảo chiều đáng kể so với tháng 5-6, khi khoảng 12-13 lô LNG mỗi tháng rời châu Âu để chuyển sang châu Á. Chênh lệch giá NWE DES-TTF thuận lợi hơn và nhu cầu mùa hè tại châu Á hạ nhiệt đang giúp châu Âu cải thiện khả năng cạnh tranh để thu hút các lô LNG linh hoạt, qua đó hỗ trợ quá trình bổ sung khí trước mùa đông.



■ *Diễn biến giá:*

Giá khí đốt toàn cầu trong tháng 8/2026 biến động mạnh, chủ yếu theo diễn biến căng thẳng tại Trung Đông và khả năng khôi phục hoạt động vận chuyển LNG qua eo biển Hormuz. Tại châu Âu, giá khí TTF giảm mạnh trong những ngày đầu tháng khi thị trường kỳ vọng Mỹ và Iran đạt được thỏa thuận, qua đó mở lại tuyến vận chuyển LNG. Ngày 4/8, giá khí Hà Lan và Anh giảm hơn 5%, sau đó dao động quanh vùng thấp nhất ba tuần khi nhà đầu tư cân nhắc giữa triển vọng ngoại giao và tình trạng tồn kho thấp. Tuy nhiên, khi kỳ vọng về thỏa thuận suy yếu, giá nhanh chóng đảo chiều. Ngày 10/8, TTF giao tháng tới tăng 2,9% lên 56,90 euro/MWh; ngày 12/8 tiếp tục tăng 3,3% lên 60 euro/MWh. Sau một phiên điều chỉnh vào ngày 13/8, giá tiếp tục đi lên và đến 24/8 đạt 68,5 euro/MWh, cao nhất kể từ tháng 12/2022; ngày 27/8 vẫn ở trên 66 euro/MWh, hơn gấp đôi mức đầu năm.

Đà tăng tại châu Âu phản ánh nguồn cung LNG khan hiếm và nhu cầu tích trữ trước mùa đông, trong khi kho khí EU chỉ đạt khoảng 60-63% công suất, thấp hơn đáng kể mức trung bình 5 năm. Việc LNG từ Qatar qua Hormuz chưa trở lại bình thường buộc các doanh nghiệp châu Âu phải cạnh tranh với người mua châu Á để giành các lô hàng linh hoạt. Tuy nhiên, mức giá cao tại châu Âu cũng bắt đầu thu hút LNG trở lại khu vực: trong tháng 8/2026 có khoảng 6 lô LNG, tương đương 0,4 triệu tấn, được chuyển hướng về châu Âu, trong khi chỉ 2 lô chuyển theo chiều ngược lại.

Thị trường châu Á cũng chịu áp lực tăng giá, khi nguồn cung LNG từ Qatar và các nước Vùng Vịnh bị gián đoạn, trong khi nhu cầu tại một số thị trường tăng trước

mùa đông. Giá LNG giao ngay JKM tăng lên khoảng 24 USD/MMBtu vào cuối tháng 8, cao nhất trong nhiều năm. Tuy nhiên, nhu cầu Trung Quốc có dấu hiệu suy yếu do giá LNG cao, qua đó phần nào giảm cạnh tranh nguồn hàng với châu Âu. Điều này tạo sự khác biệt giữa các thị trường: châu Âu phải tăng tốc tích trữ trong khi châu Á vừa tìm nguồn thay thế vừa điều chỉnh nhu cầu theo giá.

Mỹ ít chịu tác động trực tiếp hơn nhờ nguồn cung khí nội địa dồi dào, khiến giá Henry Hub duy trì thấp hơn đáng kể so với TTF và JKM. Chênh lệch giá giữa Mỹ và các thị trường nhập khẩu tiếp tục khuyến khích LNG Mỹ hướng tới những khu vực trả giá cao hơn, góp phần tái phân bổ dòng hàng trên thị trường quốc tế.

Trong bối cảnh đó, giá khí đốt tháng 8/2026 phản ánh rõ sự phân hóa giữa các khu vực và mức độ nhạy cảm cao với rủi ro vận tải LNG. Chỉ cần kỳ vọng Hormuz được mở lại, giá lập tức giảm; ngược lại, bất kỳ dấu hiệu gián đoạn nào cũng nhanh chóng đẩy giá tăng. Với châu Âu, tồn kho thấp và nhu cầu tích trữ trước mùa đông là yếu tố khiến giá TTF duy trì ở mức cao, trong khi châu Á tiếp tục cạnh tranh nguồn LNG linh hoạt và Mỹ đóng vai trò là nguồn cung thay thế quan trọng.

DIỄN BIẾN GIÁ KHÍ TỰ NHIÊN TRONG THÁNG 08/2026

Đơn vị tính: USD/mmBTU



Nguồn: Trading Economics

2.1.2. Thị trường trong nước

■ *Cung khí:*

Trong tháng 8/2026, nguồn cung khí đốt tại Việt Nam cơ bản được duy trì ổn định, đáp ứng nhu cầu phát điện, sản xuất công nghiệp và dân dụng dù thị trường quốc tế chịu nhiều biến động. Khí đường ống trong nước vẫn là nguồn cung chủ đạo, với PV GAS phối hợp các nhà thầu tối ưu khai thác từ các mỏ thuộc các bể Nam Côn Sơn, Cửu Long và PM3-CAA. Đồng thời, LNG nhập khẩu tiếp tục được sử dụng để bổ sung phần thiếu hụt khi sản lượng khí nội địa suy giảm tự nhiên, qua đó duy trì nguồn cung cho các hộ tiêu thụ lớn.

Về dài hạn, khả năng tự chủ nguồn khí trong nước đang chịu sức ép rõ rệt. Sản lượng khí nội địa đã suy giảm tự nhiên khoảng 5%/năm từ năm 2013, trong khi khu vực Đông Nam Bộ hiện chỉ đáp ứng khoảng 50% nhu cầu khí cho phát điện. Khoảng thiếu hụt này đặt ra yêu cầu đẩy nhanh phát triển các mỏ khí mới và mở rộng nhập khẩu LNG, đặc biệt khi nhu cầu khí cho điện và công nghiệp tiếp tục tăng.

Đối với LPG dân dụng, nguồn cung tháng 8/2026 vẫn được bảo đảm nhờ kết hợp giữa sản xuất trong nước và nhập khẩu. Dung Quất và Nhà máy Xử lý Khí Dinh Cố cung cấp khoảng 30-40% nhu cầu, phần còn lại chủ yếu đến từ nhập khẩu. Hệ thống kho và phân phối của các doanh nghiệp lớn duy trì nguồn hàng tương đối ổn định, giúp thị trường không xuất hiện tình trạng thiếu LPG dù giá khí quốc tế biến động mạnh.

Áp lực lớn hơn nằm ở chi phí và khả năng bổ sung nguồn cung trong tương lai. Giá LNG quốc tế tăng và nguồn cung từ Trung Đông chịu gián đoạn có thể làm chi phí nhập khẩu của Việt Nam tăng, trong khi nguồn khí nội địa tiếp tục suy giảm. Điều này khiến việc phát triển các mỏ mới, mở rộng hạ tầng LNG và nâng năng lực dự trữ trở thành yếu tố quan trọng để bảo đảm nguồn khí cho hệ thống điện và công nghiệp trong những năm tới.

■ **Cầu khí:**

Nhu cầu khí đốt tại Việt Nam trong tháng 8/2026 chủ yếu được duy trì bởi phát điện và sản xuất công nghiệp, trong khi tiêu thụ LPG dân dụng chịu tác động rõ hơn từ mặt bằng giá. Đối với ngành điện, nhu cầu khí tự nhiên tại các nhà máy điện khí phía Nam như Phú Mỹ, Nhơn Trạch và Cà Mau tiếp tục được hỗ trợ bởi nhu cầu điện cao trong giai đoạn cuối mùa hè. Kho cảng LNG Thị Vải hiện cung cấp khí cho 2 nhà máy điện với tổng công suất 1,5 GW, qua đó bổ sung nguồn khí khi sản lượng nội địa suy giảm và hỗ trợ khả năng đáp ứng phụ tải. Tuy nhiên, giá LNG nhập khẩu cao khiến các đơn vị phải cân đối giữa khí đường ống trong nước và LNG tái hóa để kiểm soát chi phí phát điện.

Nhu cầu khí cho sản xuất công nghiệp có sự phân hóa. Khí sử dụng làm nguyên liệu cho các nhà máy đạm chịu ảnh hưởng bởi chu kỳ mùa vụ nông nghiệp, trong khi nhu cầu khí nhiên liệu tại các ngành sản xuất như thép, gốm sứ, thực phẩm, dệt may và các khu công nghiệp phía Nam được hỗ trợ bởi hoạt động sản xuất và đơn hàng xuất khẩu nửa cuối năm. Cùng với đó, nhu cầu LNG có xu hướng tăng khi các hộ tiêu thụ lớn phải bù đắp phần suy giảm của nguồn khí nội địa, nhưng mức giá quốc tế cao làm gia tăng chi phí đầu vào và hạn chế khả năng mở rộng tiêu thụ.

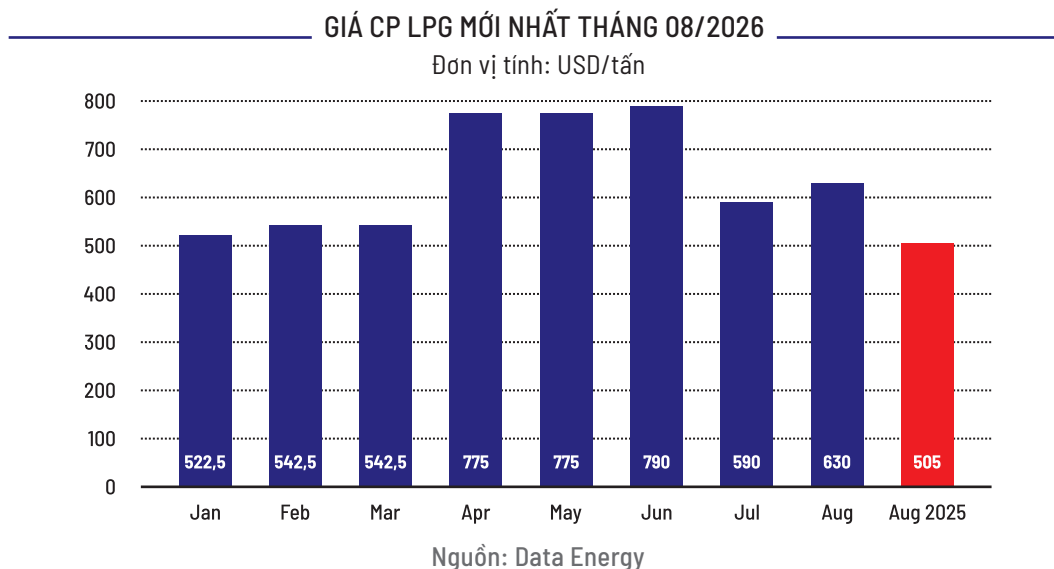
Ở phân khúc LPG dân dụng và dịch vụ, nhu cầu có xu hướng thận trọng hơn khi giá gas trong nước chịu tác động từ giá CP thế giới ở mức 630 USD/tấn. Các hộ gia đình, nhà hàng và cơ sở kinh doanh phải kiểm soát chi phí năng lượng, khiến sức mua gas bình không tăng mạnh. Vì vậy, cơ cấu cầu khí trong nước tháng 8/2026 nghiêng rõ về phát điện và sản xuất, trong khi tiêu dùng dân dụng nhạy cảm hơn với biến động giá. Với xu hướng sản lượng khí nội địa tiếp tục suy giảm, nhu cầu LNG nhập khẩu sẽ ngày càng giữ vai trò quan trọng trong việc đáp ứng phần thiếu hụt cho hệ thống điện và các ngành công nghiệp.

■ **Diễn biến giá:**

Giá gas bán lẻ trong nước tăng mạnh ngay từ đầu tháng 8/2026 do giá CP thế giới tăng lên 630 USD/tấn, cùng tác động của chi phí vận tải biển và tỷ giá. Từ ngày 1/8, giá bình 12kg tại nhiều thương hiệu tăng khoảng 16.200-35.000 đồng/bình. Petroli-mex Hà Nội tăng 16.200 đồng, lên 518.400 đồng/bình 12kg, trong khi Pacific Petro tăng tới 35.000 đồng, đưa giá lên khoảng 647.000 đồng/bình. Mức điều chỉnh khác nhau giữa các doanh nghiệp phản ánh sự khác biệt về chi phí nhập khẩu, phân phối và chính sách giá.

Ở phân khúc công nghiệp, mức tăng còn lớn hơn khi giá các loại bình 45-50kg tăng khoảng 64.800-146.000 đồng/bình. Saigon Petro tăng 107.000 đồng/bình 45kg, đưa giá lên 2,104 triệu đồng/bình. Chi phí nhiên liệu vì vậy tăng đáng kể đối với nhà hàng, cơ sở kinh doanh và các hộ sản xuất sử dụng gas công nghiệp, trong khi giá bán lẻ được giữ ở mặt bằng cao trong phần lớn tháng.

Đến cuối tháng, giá bình gas 12kg trên thị trường phổ biến khoảng 506.000-552.000 đồng/bình, tùy thương hiệu và khu vực. Việc giá gas tăng mạnh cùng với xăng dầu khiến chi phí năng lượng trở thành một trong những yếu tố gây sức ép lên mặt bằng giá trong nước, góp phần đưa CPI tháng 8/2026 tăng 0,47% so với tháng trước.



2.2. Dự báo

2.2.1. Thị trường thế giới/khu vực

▪ *Cung khí:*

Giá khí đốt châu Âu được dự báo duy trì ở mặt bằng cao trong những tháng tới, khi tiến độ tích trữ trước mùa sưởi ấm còn chậm và nguồn cung LNG vẫn nhạy cảm với diễn biến tại eo biển Hormuz. Rapidan ước tính đến ngày 1/11, kho khí EU chỉ đạt khoảng 65% công suất, trong khi Montel đưa ra khoảng 69-84%, thấp hơn mục tiêu 90% của EU. Để nâng tồn kho lên mức an toàn, châu Âu có thể phải chấp nhận mức giá cao hơn nhằm thu hút các lô LNG, đặc biệt trong trường hợp nguồn cung qua Hormuz chưa được khôi phục hoàn toàn. Một đợt rét kéo dài, LNG toàn cầu gián đoạn hoặc nhu cầu châu Á tăng mạnh đều có thể đẩy giá TTF tăng thêm.

Về nguồn cung dài hạn, châu Âu đang thúc đẩy đa dạng hóa nguồn khí. TotalEnergies và Eni đã quyết định phát triển mỏ Cronos ngoài khơi Síp, dự kiến đưa khí qua đường ống tới Ai Cập để xử lý và hóa lỏng, sau đó xuất sang châu Âu từ năm 2028. Bangladesh cũng tiếp tục ký các hợp đồng LNG dài hạn đến 2038, phản ánh xu hướng các nước nhập khẩu ưu tiên khóa nguồn cung trong bối cảnh thị trường quốc tế còn nhiều rủi ro. Iran dự kiến khôi phục phần sản lượng khí bị mất vào cuối tháng 9, nhưng một phần công suất có thể chưa trở lại trước mùa đông.

Tại Mỹ, triển vọng nguồn cung tích cực hơn nhờ Permian bước vào chu kỳ tăng trưởng khí kéo dài. Citi dự báo sản lượng khí tại Permian có thể tiếp tục mở rộng trong nhiều năm nhờ hạ tầng đường ống, xuất khẩu LNG và nhu cầu điện tăng mạnh từ trung tâm dữ liệu AI; các dự án mới cũng được kỳ vọng thu hẹp chênh lệch giá Waha và duy trì hoạt động khoan đến 2030. EIA dự báo sản lượng điện khí tại ERCOT tăng khoảng 22% từ mùa hè 2025 đến mùa hè 2027, chủ yếu do nhu cầu điện của các trung tâm dữ liệu.

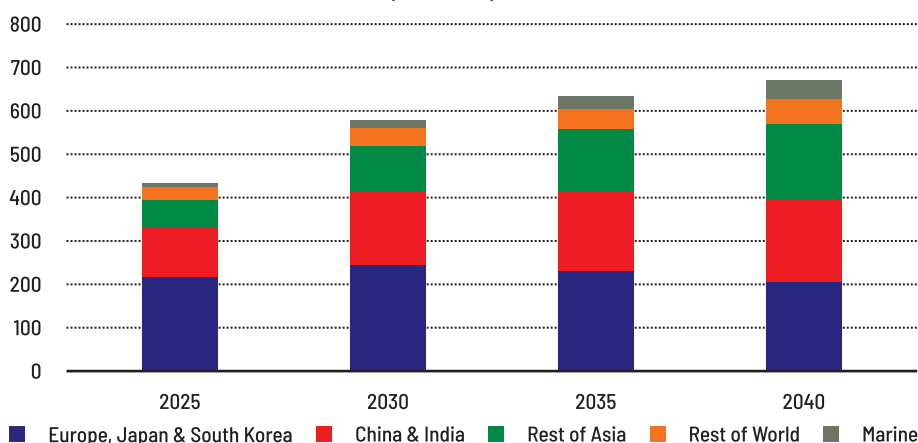
Với cán cân thị trường, nguồn cung LNG bổ sung từ Mỹ và các dự án mới sẽ giúp giảm áp lực về dài hạn, nhưng chưa đủ để giải quyết bài toán thiếu dự trữ của châu Âu trong mùa đông 2026-2027. Vì vậy, biến động giá trong ngắn hạn vẫn phụ thuộc nhiều vào tốc độ tích trữ của EU, khả năng tiếp cận LNG và mức độ bình thường hóa các tuyến vận chuyển tại Trung Đông.

▪ *Cầu khí:*

Về dài hạn, triển vọng nhu cầu LNG vẫn tích cực. Shell dự báo nhu cầu LNG toàn cầu có thể tăng khoảng 60% đến năm 2040, với động lực chính đến từ tăng trưởng kinh tế tại châu Á, quá trình giảm phát thải trong các ngành công nghiệp nặng và vận tải, cùng nhu cầu điện ngày càng lớn phục vụ các trung tâm dữ liệu và trí tuệ nhân tạo. Xu hướng này hàm ý châu Á sẽ tiếp tục là khu vực tăng trưởng nhu cầu LNG quan trọng, trong khi cạnh tranh nguồn khí với châu Âu có thể duy trì ở mức cao trong dài hạn.

DỰ BÁO NHU CẦU LNG TOÀN CẦU

Đơn vị tính: Triệu tấn/năm



Nguồn: Shell LNG Outlook

Nhu cầu khí đốt tại châu Âu được dự báo tăng trở lại khi bước vào mùa sưởi ấm, trong khi lượng khí dự trữ còn thấp, làm khoảng đệm cung - cầu thu hẹp. Trước đó, trong các mô hình dự báo cung - cầu kiểm điểm giữa kỳ, khi kho khí toàn vùng mới chạm mức 55%, hãng năng lượng Equinor đã đưa ra kịch bản cảnh báo rủi ro: nếu tốc độ nạp rỗng không được cải thiện trong điều kiện nghẽn mạch Hormuz, EU nhiều khả năng sẽ bỏ lỡ mục tiêu an toàn 80% trước khi bước vào mùa sưởi ấm. Đức là điểm đáng chú ý khi nhu cầu khí cho phát điện vẫn ở mức cao, trong bối cảnh nước này là một trong những thị trường tiêu thụ khí lớn nhất châu Âu và phụ thuộc nhiều hơn vào khí đốt sau khi đóng cửa các nhà máy điện hạt nhân.

Tuy nhiên, triển vọng thiếu hụt không hoàn toàn bi quan. Wood Mackenzie đánh giá châu Âu vẫn có khả năng mua thêm LNG trên thị trường quốc tế, nên nguy cơ thiếu khí nghiêm trọng chưa quá lớn. Rủi ro sẽ tăng đáng kể nếu Hormuz tiếp tục bị hạn chế trong mùa đông, bởi nguồn LNG toàn cầu khi đó sẽ tiếp tục thắt chặt trong đúng thời điểm nhu cầu châu Âu tăng cao.

Tại Mỹ, nhu cầu khí đốt cho phát điện tiếp tục tăng cùng với phụ tải điện và sự mở rộng của các trung tâm dữ liệu. EIA dự báo tiêu thụ khí của ngành điện đạt 46,1 tỷ feet khối/ngày vào mùa hè 2027, tăng khoảng 6% so với mùa hè 2025-2026. Nhu cầu khí trong thời gian tới vì vậy được hỗ trợ từ cả hai phía: nhu cầu sưởi ấm tại châu Âu và nhu cầu phát điện tại Mỹ.

■ *Diễn biến giá:*

Đà giảm của giá khí đốt châu Âu trong thời gian tới được đánh giá khó diễn ra sâu, khi tồn kho EU đang ở mức thấp, nguồn LNG từ Qatar chưa trở lại bình thường và nhu cầu điện vẫn cao. Giá TTF nhiều khả năng tiếp tục duy trì phần bù rủi ro địa chính trị cho đến khi dòng LNG qua Vùng Vịnh được khôi phục và châu Âu cải thiện đáng kể mức dự trữ.

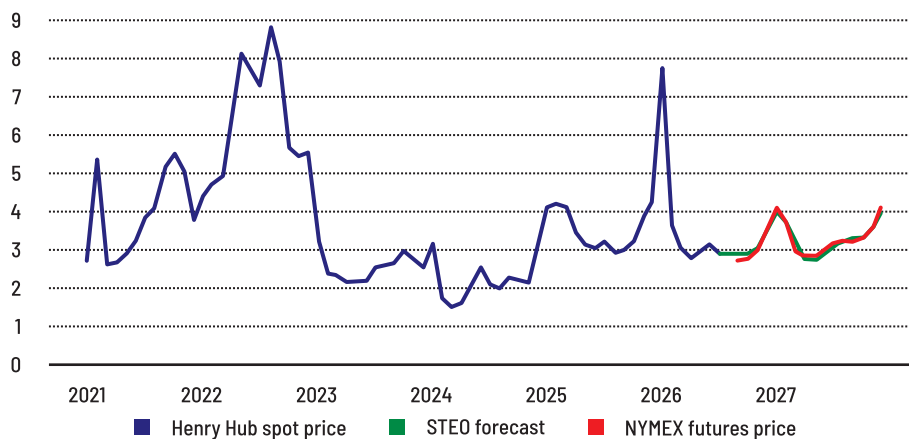
Áp lực tăng giá đặc biệt rõ trong giai đoạn cuối năm. Goldman Sachs dự báo giá khí TTF giao tháng 12/2026 có thể vượt 100 euro/MWh nếu xuất khẩu năng lượng Trung Đông chỉ phục hồi dần trong năm 2027, cao hơn 110% so với mức 50 euro/MWh trong kịch bản cơ sở. Theo tổ chức này, mức giá trên 100 euro/MWh có thể cần thiết để thu hút thêm LNG từ thị trường quốc tế, giúp châu Âu tăng tốc tích trữ trước mùa đông. Florence Schmitt (Rabobank) cũng đánh giá triển vọng kém thuận lợi do tồn kho thấp, rủi ro tại Vịnh Ba Tư và xuất khẩu khí của Na Uy suy giảm.

Oxford Economics cảnh báo áp lực nguồn cung có thể buộc EU phải tăng nhập LNG và cạnh tranh trực tiếp với châu Á; trong trường hợp thị trường trở nên quá căng thẳng, châu Âu thậm chí có thể phải cân nhắc tạm đình chỉ một phần lệnh cấm nhập khẩu khí Nga. Vì vậy, mặt bằng giá cuối năm sẽ phụ thuộc lớn vào tốc độ khôi phục nguồn LNG Trung Đông và khả năng EU bổ sung dự trữ trước mùa sưởi ấm.

Tại Mỹ, triển vọng giá khí đốt trái chiều với châu Âu. EIA dự báo giá khí tự nhiên Henry Hub bình quân 2,87 USD/MMBtu trong quý III/2026, giảm 0,50 USD so với dự báo trước và tiếp tục duy trì dưới 3 USD/MMBtu trong những tháng tới nhờ sản lượng trong nước cao và tồn kho dồi dào. Tính cả năm, giá Henry Hub được dự báo ở 3,44 USD/MMBtu năm 2026 và 3,31 USD/MMBtu năm 2027. Đồng thời, xuất khẩu LNG Mỹ được dự báo đạt 16,5 tỷ feet khối/ngày trong quý III, tiếp tục tăng về dài hạn, qua đó bổ sung nguồn cung cho thị trường quốc tế.

DỰ BÁO GIÁ KHÍ TỰ NHIÊN HENRY HUB VÀ GIÁ TƯƠNG LAI NYMEX

Đơn vị tính: USD/MMBtu (cập nhật tháng 08/2026)



Nguồn: EIA, Bloomberg L.P. và LSEG Data

2.2.2. Thị trường trong nước

Nguồn cung khí trong nước dự kiến tiếp tục chịu sức ép khi sản lượng tại các mỏ hiện hữu giảm dần, trong khi nhu cầu, đặc biệt từ ngành điện, tăng nhanh. Việt Nam sẽ phải đẩy mạnh các dự án tìm kiếm, thăm dò và khai thác (E&P), đồng thời tăng nhập khẩu LNG để bù đắp phần thiếu hụt.

Ngày 12/8, PV GAS đã khảo sát các nhà cung cấp cho hợp đồng LNG dài hạn 5 năm, với khối lượng khoảng 250.000-450.000 tấn, dự kiến giao tại Kho LNG Thị Vải từ tháng 1/2027 hoặc sau đó. Đây sẽ là hợp đồng LNG dài hạn thứ hai của Việt Nam sau thỏa thuận với Shell, đánh dấu bước chuyển từ mua LNG giao ngay sang chủ động nguồn hàng dài hạn. Kho LNG Thị Vải cũng đang được mở rộng công suất từ 1 triệu lên 3 triệu tấn/năm.

Cùng với mở rộng nhập khẩu, Việt Nam dự kiến tiếp tục đa dạng hóa nguồn LNG, tăng hợp tác với Australia và các đối tác quốc tế, đồng thời đầu tư thêm kho chứa và hạ tầng tiếp nhận. Việc mở rộng chuỗi LNG được xem là cần thiết để bảo đảm nguồn khí cho phát điện và công nghiệp trong bối cảnh nguồn nội địa suy giảm. Theo Quy hoạch điện VIII, nhu cầu khí của Việt Nam dự kiến tăng từ 13 tỷ m³ năm 2020 lên hơn 34 tỷ m³ vào năm 2030, chủ yếu phục vụ phát điện. LNG vì vậy sẽ ngày càng giữ vai trò lớn trong cơ cấu nguồn khí, nhất là khi Việt Nam giảm dần phụ thuộc vào than và hướng tới mục tiêu giảm phát thải.

Trong trung và dài hạn, thị trường khí Việt Nam sẽ chịu tác động đồng thời từ suy giảm nguồn khí nội địa, tăng nhu cầu điện và xu hướng phát triển LNG. Khả năng ký thêm các hợp đồng dài hạn, mở rộng công suất Kho LNG Thị Vải lên 3 triệu tấn/năm và đa dạng hóa nguồn nhập khẩu sẽ quyết định mức độ chủ động về nguồn khí, đồng thời giảm rủi ro biến động giá và gián đoạn nguồn cung trên thị trường quốc tế.

3. THỊ TRƯỜNG PHÂN BÓN

3.1. Thông tin trong kỳ

3.1.1. Thị trường thế giới/khu vực

■ *Cung phân bón:*

Thị trường phân bón toàn cầu trong tháng 8/2026 tiếp tục phân hóa mạnh giữa các nhóm sản phẩm, trong đó phân lân DAP và MAP chịu sức ép nguồn cung rõ nhất. Trung Quốc, một trong những nguồn cung phân lân lớn nhất thế giới, tiếp tục kiểm soát chặt xuất khẩu, khiến lượng hàng giao dịch quốc tế bị thu hẹp. Trong khi đó, nguồn cung các nguyên liệu đầu vào như lưu huỳnh và axit sulfuric cũng chịu tác động từ gián đoạn logistics và giá năng lượng tăng. Theo các đánh giá thị trường, giá MAP và DAP lần lượt ở mức khoảng 959 USD/tấn và 917 USD/tấn, duy trì mặt bằng cao do nguồn cung khan hiếm và chi phí sản xuất tăng.

Urê có diễn biến nhẹ hơn so với phân lân. Nhu cầu toàn cầu bước vào giai đoạn thấp điểm theo mùa giúp giảm bớt áp lực lên nguồn hàng, trong khi một số nhà máy tại Ai Cập và Trung Đông từng bước khôi phục hoạt động sau các đợt gián đoạn năng lượng. Tuy vậy, nguồn cung vẫn phân hóa giữa các khu vực. Tại Iran, hạn chế về khí tự nhiên tiếp tục ảnh hưởng đến sản xuất urê, khiến giá xuất khẩu FOB duy trì khoảng 395-400 USD/tấn. Trong khi đó, nguồn cung kali MOP tương đối ổn định hơn khi các nhà sản xuất lớn duy trì sản lượng và nhu cầu mua tại một số thị trường lớn chưa tăng mạnh.

Yếu tố địa chính trị tác động trực tiếp tới thị trường thông qua eo biển Hormuz, tuyến vận tải quan trọng đối với thương mại phân bón và nguyên liệu sản xuất. Hơn một nửa lượng urê và ammonia xuất khẩu của các nước GCC được sản xuất tại Qatar, Saudi Arabia và Abu Dhabi, với sản phẩm phải vận chuyển qua khu vực này. Hormuz đồng thời là hành lang trung chuyển quan trọng của lưu huỳnh, nguyên liệu đầu vào chủ chốt của phân lân. Việc vận tải bị gián đoạn làm thời gian giao hàng kéo dài, chi phí logistics tăng và nguồn hàng tại các thị trường nhập khẩu trở nên khó tiếp cận hơn.

Tác động của cú sốc logistics đặc biệt rõ ở phân lân, khi nguồn nguyên liệu và thành phẩm cùng chịu sức ép. Theo IFDC/Argus, lưu huỳnh có thời điểm chiếm tới khoảng 65% chi phí sản xuất DAP và MAP, cao hơn nhiều so với mức thông thường. Tình trạng này khiến giá phân lân tăng mạnh và buộc người mua phải điều chỉnh kế hoạch nhập hàng. Tại Mỹ, chi phí phân bón cao khiến nông dân có xu hướng giảm lượng sử dụng khoảng 10-15% trong mùa vụ.

Trong khi đó, các biện pháp hạn chế xuất khẩu cũng tiếp tục tác động đến cán cân thị trường. Nga duy trì kiểm soát xuất khẩu một số mặt hàng chiến lược, trong khi các nước sản xuất lớn như Nga, Thổ Nhĩ Kỳ và Ai Cập ưu tiên nguồn cung cho thị trường trong nước trong bối cảnh sản xuất nông nghiệp chịu ảnh hưởng của thời tiết. Nguồn cung phân bón vì vậy không chỉ bị chi phối bởi năng lực sản xuất mà ngày càng phụ thuộc vào khả năng tiếp cận nguyên liệu, vận tải và các chính sách thương mại của từng quốc gia.

■ **Cầu phân bón:**

Nhu cầu phân bón toàn cầu trong tháng 8/2026 phân hóa rõ theo khu vực do khác biệt về mùa vụ. Tại Bắc Mỹ và châu Âu, thị trường bước vào giai đoạn thấp điểm sau vụ thu hoạch hè, khiến sức mua từ nông dân giảm. Các nhà phân phối chủ động triển khai chương trình đặt hàng sớm cho vụ xuân năm sau, nhưng người mua vẫn thận trọng do biên lợi nhuận nông nghiệp chịu sức ép. Chi phí phân bón cao, đặc biệt với DAP và MAP, khiến nhiều nông dân giảm lượng sử dụng hoặc chuyển sang các sản phẩm có giá thấp hơn để kiểm soát chi phí đầu vào.

Ngược lại, Nam Mỹ, đặc biệt Brazil, trở thành điểm cầu nổi bật khi bước vào giai đoạn chuẩn bị cho vụ đậu tương và ngô 2026-2027. Nhu cầu tăng mạnh đối với phân lân và kali, góp phần hút nguồn hàng quốc tế và làm dòng thương mại chuyển dịch về khu vực này. Tại châu Á, Ấn Độ là động lực tiêu thụ đáng chú ý khi nhu cầu urê tăng cao trong giai đoạn cuối mùa mưa. Chính phủ nước này liên tục tổ chức các gói thầu quốc tế lớn để bảo đảm nguồn cung cho sản xuất nông nghiệp. Trong khi đó, nhu cầu tại Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, duy trì ở mức tương đối ổn định theo chu kỳ chăm sóc và gieo trồng cuối năm.

Một yếu tố xuyên suốt là sức mua bị giới hạn bởi giá cao. Tại nhiều khu vực sản xuất lớn, giá phân bón tăng nhanh hơn giá nông sản khiến hiệu quả kinh tế của việc sử dụng phân bón giảm. Nông dân vì vậy có xu hướng giảm 10-15% lượng phân bón hoặc thay thế bằng các chủng loại rẻ hơn. Thời tiết cực đoan cũng làm nhu cầu phân bón phân bố không đồng đều, khi một số khu vực phải trì hoãn gieo trồng hoặc điều chỉnh lịch mùa vụ. Điều này khiến thị trường tháng 8/2026 không hình thành một xu hướng cầu đồng nhất mà tập trung mạnh vào Brazil và Ấn Độ, trong khi Bắc Mỹ và châu Âu tương đối trầm lắng.

■ **Diễn biến giá:**

Thị trường phân bón trong tháng 8/2026 phân hóa mạnh giữa các nhóm sản phẩm. Urê và các sản phẩm đạm hạ nhiệt, trong khi MAP và DAP tiếp tục tăng, còn kali gần như đi ngang. Sự khác biệt này chủ yếu đến từ chu kỳ mùa vụ, tình trạng nguyên liệu đầu vào và các biện pháp kiểm soát thương mại của những nước xuất khẩu lớn.

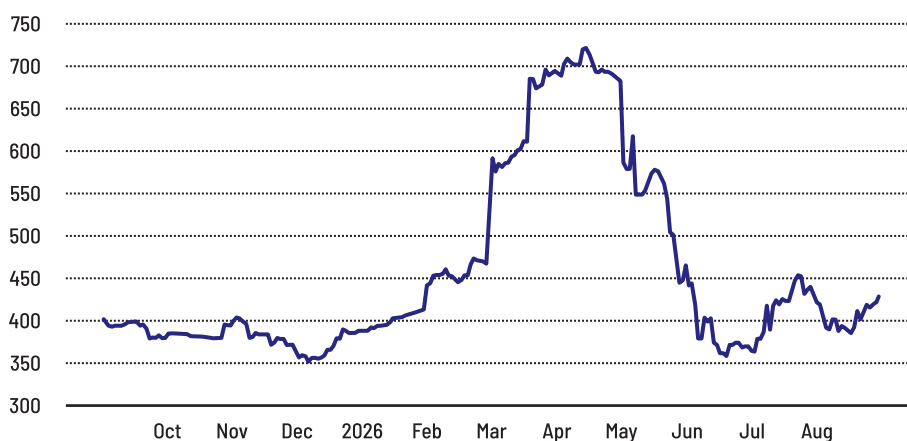
Ở nhóm đạm, giá urê giảm bình quân khoảng 5%, xuống 678 USD/tấn tại Mỹ khi Bắc Mỹ bước vào giai đoạn thấp điểm và một số nhà máy tại Ai Cập khôi phục hoạt động. UAN32 và UAN28 giảm mạnh hơn, lần lượt 13% và 10%, xuống 458 USD/tấn và 446 USD/tấn. Tuy nhiên, giá bắt đầu được hỗ trợ trong những phiên cuối tháng khi chi phí vận tải từ Trung Đông vẫn ở mức cao. Thị trường urê đã hạ nhiệt so với trước nhưng vẫn chưa hoàn toàn ổn định.

Trái lại, phân lân tiếp tục tăng mạnh. Việc Trung Quốc duy trì hạn chế xuất khẩu trong khi nhu cầu từ Brazil gia tăng khiến nguồn hàng quốc tế bị thu hẹp. MAP lên 959 USD/tấn và DAP đạt bình quân 917 USD/tấn, cao hơn khoảng 8-12% so với cùng kỳ năm trước. Áp lực còn đến từ chi phí nguyên liệu như lưu huỳnh và axit sulfuric, khiến khoảng cách giữa cung và nhu cầu ở nhóm phân lân ngày càng rõ.

Kali MOP diễn biến ổn định hơn, chỉ nhích lên khoảng 495 USD/tấn nhờ lượng hàng từ các nhà sản xuất lớn tương đối dồi dào. So với đạm và lân, phân khúc này ít chịu tác động hơn từ các điểm nghẽn thương mại trong tháng.

DIỄN BIẾN GIÁ PHÂN BÓN URÊ ĐẾN HẾT THÁNG 08/2026

Đơn vị tính: USD/tấn



Nguồn: Trading Economics

3.1.2. Thị trường trong nước

■ Cung phân bón:

Nguồn cung phân bón tại Việt Nam trong tháng 8/2026 duy trì tương đối dồi dào nhờ công suất sản xuất trong nước ở mức cao, trong khi nhu cầu nội địa bước vào giai đoạn thấp điểm. Các nhà máy lớn như Đạm Cà Mau, Đạm Phú Mỹ và Supe Lân Thao duy trì sản xuất ổn định đối với urê và NPK. Sau khi cả nước cơ bản hoàn thành gieo trồng vụ Hè Thu với khoảng 1,87 triệu ha, sức mua trong nước chậm lại khiến lượng hàng tồn tại doanh nghiệp tăng, tạo điều kiện để các nhà sản xuất đẩy mạnh xuất khẩu thay vì giảm công suất.

Nguồn hàng nội địa được đưa mạnh sang các thị trường nước ngoài, đặc biệt tại ASEAN và Đông Bắc Á. Campuchia tiếp tục là thị trường quan trọng của phân bón Việt Nam; bên cạnh đó, lượng và giá trị xuất khẩu sang Philippines, Hàn Quốc và Myanmar tăng mạnh. Diễn biến này giúp doanh nghiệp cân đối lượng hàng dư trong nước, đồng thời nâng kim ngạch xuất khẩu phân bón 8 tháng đầu năm vượt 1 tỷ USD.

Ở chiều nhập khẩu, nhu cầu chung giảm khi nguồn sản xuất trong nước được cải thiện, nhưng sự phụ thuộc vẫn rất lớn ở một số chủng loại. Phân kali (MOP) và SA vẫn phải nhập khẩu hoàn toàn do Việt Nam chưa chủ động được nguồn nguyên liệu phù hợp. Trong khi đó, DAP nhập khẩu chịu sức ép rõ rệt hơn khi Trung Quốc, nguồn cung quan trọng của thị trường Việt Nam, tiếp tục kiểm soát xuất khẩu, khiến lượng hàng về cảng giảm và các doanh nghiệp phải tìm thêm nguồn từ Hàn Quốc, Nga. Chi phí vận tải biển tăng do gián đoạn tại eo biển Hormuz càng làm việc nhập khẩu trở nên đắt đỏ.

Sự phân hóa giữa các nguồn hàng khiến cơ cấu cung phân bón trong nước có sự thay đổi đáng kể: urê và NPK trong nước tương đối dư thừa, trong khi DAP, MOP và một số loại phân chuyên dụng vẫn phụ thuộc nhiều vào thị trường quốc tế. Điều này giúp Việt Nam chủ động hơn với nhóm phân đạm nhưng vẫn dễ chịu tác động từ biến động thương mại, logistics và nguồn cung bên ngoài đối với nhóm phân lân và kali.

■ **Cầu phân bón:**

Nhu cầu phân bón tại Việt Nam trong tháng 8/2026 duy trì ở mức thấp sau khi phần lớn diện tích lúa Hè Thu đã hoàn tất gieo trồng, nhưng bắt đầu xuất hiện sự phân hóa theo vùng khi thị trường chuyển sang giai đoạn chuẩn bị cho các vụ sản xuất tiếp theo. Tại Đồng bằng sông Cửu Long, nhu cầu tập trung vào chăm sóc lúa Thu Đông và chuẩn bị vật tư cho vụ Đông Xuân 2026-2027. Do lịch xuống giống tại một số khu vực ven biển thường bắt đầu từ tháng 10-11 để hạn chế ảnh hưởng của xâm nhập mặn, các đại lý và hợp tác xã đã bắt đầu tăng mua chuẩn bị, song nông dân vẫn khá thận trọng, nhất là với DAP và NPK giá cao, khiến thời điểm mua thường được đẩy sát vụ để giảm áp lực vốn.

Tại miền Bắc và miền Trung, nhu cầu chủ yếu phục vụ rau màu vụ Thu Đông và các cây trồng ngắn ngày, với sức mua tương đối ổn định đối với nhóm phân có hàm lượng đạm, kali cao và phân hữu cơ. Trong khi đó, tại Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, các vùng trồng cà phê, hồ tiêu, sầu riêng tiếp tục phát sinh nhu cầu phân bón phục vụ dưỡng cây và nuôi quả sau mùa mưa. Cơ cấu tiêu thụ vì vậy không tăng đồng đều trên toàn quốc mà chủ yếu tập trung tại những khu vực bước vào giai đoạn chăm sóc hoặc chuẩn bị mùa vụ mới.

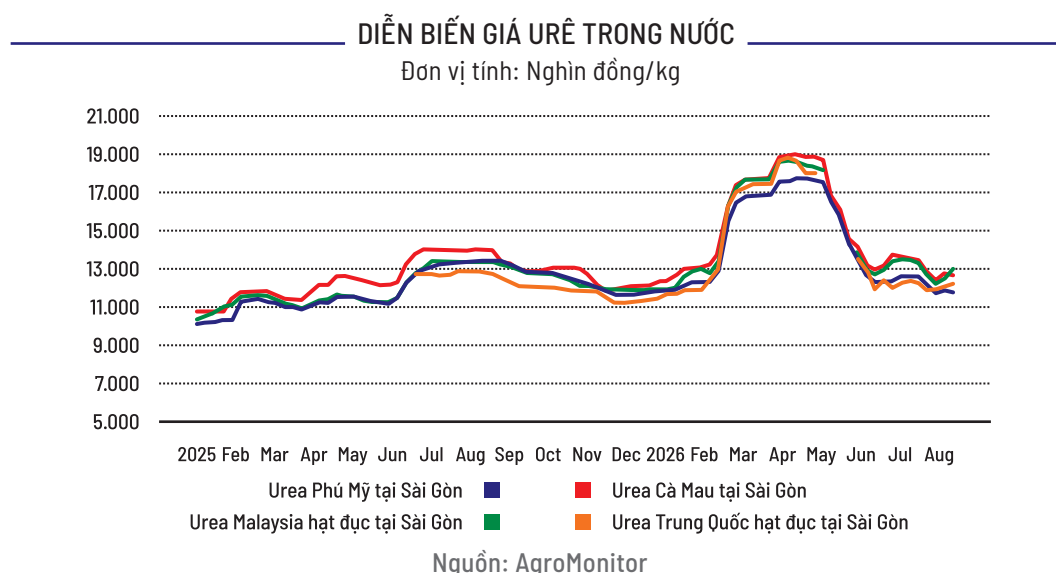
■ **Diễn biến giá:**

Mặt bằng giá phân bón trong nước tháng 8/2026 phân hóa rõ giữa các nhóm sản phẩm, trong đó urê tương đối ổn định, DAP chịu áp lực tăng mạnh, còn kali và NPK ít biến động. Sức mua nội địa còn thấp do trùng giai đoạn chuyển vụ phần nào hạn chế khả năng tăng giá của nhóm đạm, nhưng chi phí nhập khẩu và tình trạng khan nguồn hàng quốc tế tiếp tục tác động lên các loại phân phụ thuộc nguồn cung bên ngoài.

Giá urê giảm khoảng 50-350 đồng/kg trong nửa đầu tháng, sau đó nhích lên vào cuối tháng khi các gói thầu quốc tế của Ấn Độ hỗ trợ thị trường. Urê Cà Mau và Urê Phú Mỹ tại kho phổ biến khoảng 9.600-10.200 đồng/kg, trong khi giá bán lẻ tại ĐBSCL dao động 530.000-560.000 đồng/bao 50kg. Lượng tồn kho trong nước còn tương đối tốt nên đà tăng cuối tháng không lớn.

Trái lại, DAP chịu sức ép tăng rõ rệt do nguồn hàng từ Trung Quốc bị hạn chế. Các doanh nghiệp nhập khẩu phải chuyển sang những nguồn có chi phí cao hơn, đưa DAP Hàn Quốc và Nga lên khoảng 1,12-1,25 triệu đồng/bao 50kg. DAP Đình Vũ và DAP Lào Cai cũng tăng khoảng 200-400 đồng/kg khi nguồn cung trong nước phải bù đắp phần thiếu hụt trên thị trường.

Kali và NPK giữ giá tương đối ổn định. Kali bột và kali miểng phổ biến ở mức 520.000-570.000 đồng/bao 50kg, trong khi NPK 16-16-8 và 20-20-15 của các thương hiệu lớn dao động khoảng 710.000-760.000 đồng/bao 50kg. Việc doanh nghiệp chủ động sử dụng lượng hàng đã nhập từ trước cùng năng lực sản xuất trong nước giúp hai nhóm này ít chịu biến động hơn so với DAP.



3.2. Dự báo

3.2.1. Thị trường thế giới/khu vực

Theo TFI và các tổ chức nghiên cứu thị trường, triển vọng phân bón quốc tế tiếp tục chịu ảnh hưởng lớn từ địa chính trị, chính sách thương mại và chi phí đầu vào. Giá phân bón khó giảm đồng loạt khi nguồn cung giữa các chủng loại vẫn có sự khác biệt, trong khi khả năng vận chuyển và mức độ sẵn có của hàng hóa ngày càng được các nhà nhập khẩu quan tâm.

Đối với DAP và MAP, nguồn cung được dự báo tiếp tục chịu sức ép khi Trung Quốc duy trì kiểm soát xuất khẩu. CoBank đánh giá việc hạn chế nguồn hàng từ Trung Quốc sẽ tiếp tục ảnh hưởng đáng kể đến thị trường quốc tế, trong khi World Bank dự báo giá DAP và MAP bình quân năm 2026 tăng khoảng 6% do chi phí quặng và lưu huỳnh đầu vào tăng cao. Argus cũng lưu ý nguồn cung phân lân sẽ phụ thuộc lớn vào chính sách xuất khẩu của Trung Quốc và tình hình sản xuất tại Trung Đông. Ở chiều ngược lại, nếu Trung Quốc từng bước nới lại xuất khẩu với lượng hàng tiềm năng khoảng 2,6 triệu tấn, áp lực nguồn cung có thể được giảm bớt. Nguồn cung mới từ các dự án quy mô lớn tại Ma-rốc và Saudi Arabia cũng được kỳ vọng cải thiện cán cân thị trường trong giai đoạn sau.

Với urê, triển vọng giá có khả năng biến động theo mùa rõ hơn. DTN dự báo giá urê và UAN có thể giảm khoảng 5-8% trong giai đoạn mùa thu khi nhu cầu tại Bắc bán cầu thấp hơn. Tuy nhiên, Argus cảnh báo thị trường có thể đảo chiều khi bước

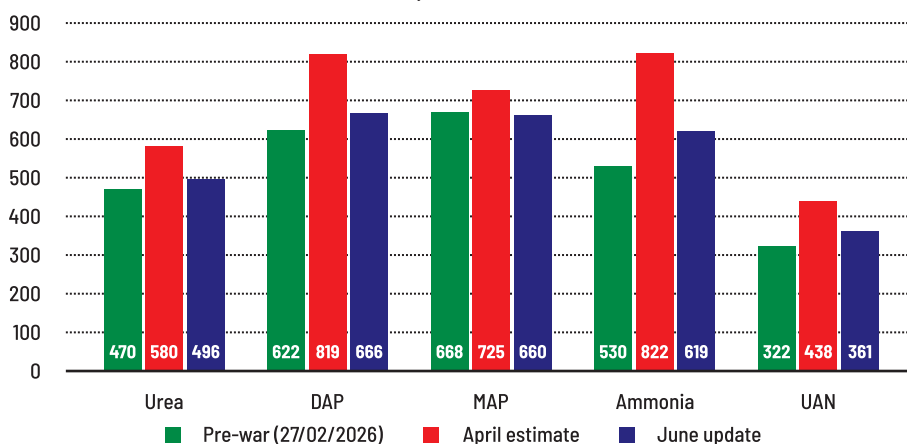
vào mùa đông nếu hoạt động vận chuyển tại Trung Đông tiếp tục bị gián đoạn hoặc nguồn cung khí tự nhiên bị siết, bởi đây là nguyên liệu đầu vào trực tiếp của sản xuất ammonia và urê. Trong khi đó, MOP được đánh giá tương đối ổn định hơn khi năng lực khai thác của các nhà sản xuất lớn vẫn ở mức cao, với mặt bằng giá được dự báo quanh 490-495 USD/tấn.

Về phía cầu, Ấn Độ và Brazil tiếp tục là hai thị trường có ảnh hưởng lớn đến diễn biến thương mại quốc tế. Nhu cầu từ Ấn Độ, đặc biệt đối với urê, có thể duy trì ở mức cao nhờ các chương trình mua hàng quy mô lớn của Chính phủ; Brazil tiếp tục hỗ trợ nhu cầu DAP, MAP và kali khi bước vào vụ sản xuất đậu tương và ngô. Tuy nhiên, khả năng hấp thụ hàng vẫn bị giới hạn bởi khả năng chi trả của nông dân. Khi giá phân bón tăng nhanh hơn giá nông sản, người trồng có xu hướng giảm lượng sử dụng hoặc trì hoãn mua vào, qua đó tạo giới hạn nhất định đối với đà tăng giá.

Bên cạnh cung - cầu, logistics tiếp tục là biến số quan trọng của thị trường. Tình trạng gián đoạn tại Hormuz, chi phí vận tải tăng và thời gian giao hàng kéo dài làm thay đổi lợi thế giữa các nguồn cung, đặc biệt đối với urê, ammonia và phân lân. TFI và các tổ chức nghiên cứu thị trường vì vậy đều nhấn mạnh rằng rủi ro của các nhà nhập khẩu không chỉ nằm ở mức giá mà còn ở khả năng tiếp cận hàng hóa, thời gian giao nhận và độ ổn định của tuyến vận tải. Đây sẽ là yếu tố quyết định mức độ truyền dẫn của các cú sốc nguồn cung vào giá phân bón quốc tế trong giai đoạn tới.

TRIỂN VỌNG GIÁ PHÂN BÓN NĂM 2027

Đơn vị tính: USD/tấn



Nguồn: NDSU & CoBank

3.2.2. Thị trường trong nước

Nguồn cung phân bón trong nước được dự báo tiếp tục thuận lợi trong thời gian tới, đặc biệt đối với urê. Theo VCBS, Đạm Phú Mỹ, Đạm Cà Mau và Ninh Bình duy trì sản xuất ổn định, đủ đáp ứng nhu cầu trong nước và còn dư địa cho xuất khẩu. Trong khi đó, DAP vẫn phải bổ sung một phần từ nhập khẩu, còn kali và SA gần như phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn hàng nước ngoài. Điều này đặt ra yêu cầu tăng đầu tư công nghệ, đa dạng hóa nguyên liệu và giảm phụ thuộc nhập khẩu, nhất là đối với kali và SA. Hiệp hội Phân bón Việt Nam cũng định hướng ngành đẩy mạnh chuyển đổi số, xanh hóa sản xuất, tiết kiệm năng lượng và phát triển các dòng phân bón hiệu quả cao (EEF).

Về nhu cầu, VCBS dự báo thị trường trong nước bước vào giai đoạn thấp điểm trong quý III sau khi nhiều khu vực hoàn thành vụ Hè Thu. Hoạt động mua mới chủ yếu phục vụ bổ sung tồn kho, do đó sức tiêu thụ khó tăng mạnh trong ngắn hạn. Khi nhu cầu suy yếu trong khi nguồn urê nội địa vẫn dồi dào, giá urê trong nước có khả năng chịu áp lực giảm theo xu hướng hạ nhiệt của giá thế giới. DAP và NPK cũng có thể điều chỉnh nhưng chậm hơn urê do chi phí nguyên liệu đầu vào còn cao.

Áp lực giá vì vậy sẽ phụ thuộc nhiều vào mức độ cân bằng giữa nguồn cung nội địa và nhu cầu theo mùa, trong khi các mặt hàng phụ thuộc nhập khẩu vẫn nhạy cảm với tỷ giá, cước vận tải và giá nguyên liệu quốc tế.

4. THỊ TRƯỜNG ĐIỆN

4.1. Thông tin trong kỳ

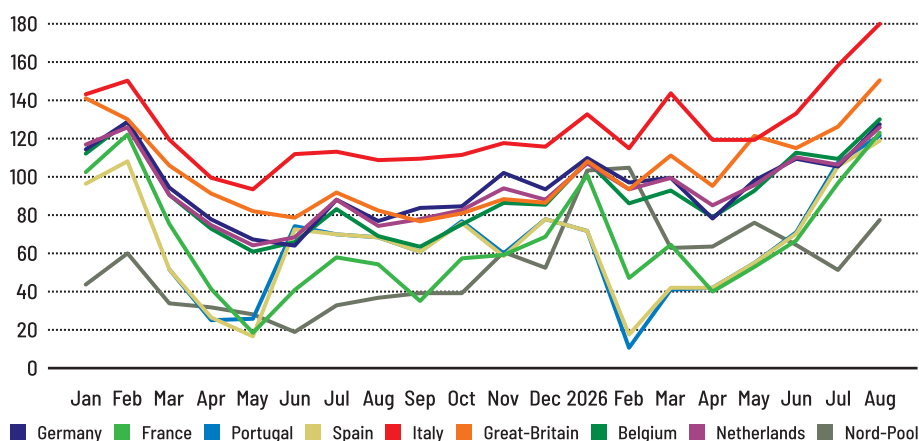
4.1.1. Thị trường thế giới/khu vực

Thị trường điện thế giới trong tháng 8/2026 chịu sức ép đồng thời từ thời tiết cực đoan, nhu cầu điện tăng nhanh và chi phí nhiên liệu đầu vào cao. Nắng nóng kéo dài tại Bắc bán cầu làm nhu cầu điện cho điều hòa tăng mạnh, liên tục thử thách khả năng đáp ứng của hệ thống. Tại Tây Ban Nha, tiêu thụ điện tháng 8/2026 đạt 23.137 GWh, tăng 3,7% so với cùng kỳ. Bên cạnh yếu tố thời tiết, tốc độ mở rộng của các trung tâm dữ liệu phục vụ AI đang tạo thêm một nguồn phụ tải lớn và liên tục. Khác với các nhóm tiêu thụ truyền thống, các trung tâm dữ liệu vận hành 24/7 khiến phụ tải điện ngày càng ít biến động theo chu kỳ ngày - đêm, qua đó làm thay đổi cấu trúc nhu cầu và gia tăng áp lực lên nguồn phát cũng như hệ thống truyền tải.

Chi phí nhiên liệu tiếp tục là yếu tố quan trọng tác động đến giá điện bán buôn. Giá khí TTF tại châu Âu tăng mạnh lên 68,5 euro/MWh vào ngày 24/8, hơn gấp đôi mức khoảng 32 euro/MWh cuối tháng 2. Khi các nhà máy điện khí thường đóng vai trò nguồn phát biên, giá khí tăng nhanh đã truyền dẫn sang giá điện tại nhiều thị trường. Tại Mỹ, giá điện giao ngay ở các khu vực thuộc PJM biến động rất mạnh, từ khoảng 36 đến 216 USD/MWh, thậm chí vượt 1.000 USD/MWh trong một số thời điểm phụ tải cao và lưới điện chịu quá tải. Giá điện bán lẻ bình quân cho hộ gia đình Mỹ đạt 18,44 cent/kWh, trong đó Hawaii lên tới khoảng 52 cent/kWh.

DIỄN BIẾN GIÁ ĐIỆN CHÂU ÂU ĐẾN HẾT THÁNG 08/2026

Đơn vị tính: €/MWh



Nguồn: AleaSoft Energy Forecasting.

Trong khi đó, quá trình chuyển dịch sang năng lượng tái tạo tạo ra sự biến động lớn giữa các thời điểm trong ngày. Thị trường điện châu Âu ghi nhận khoảng 58 giờ giá điện âm trong tháng 8, chủ yếu vào buổi trưa khi sản lượng điện mặt trời tăng cao trong lúc khả năng hấp thụ và lưu trữ của hệ thống còn hạn chế. Ngược lại, vào buổi tối, khi sản lượng mặt trời giảm mạnh và điện gió thấp, các nhà máy điện

khí phải tăng huy động, đẩy giá điện lên gần 200 euro/MWh tại một số thời điểm. Khoảng cách lớn giữa giá điện ban ngày và buổi tối phản ánh rõ tình trạng dư thừa điện tái tạo trong một số giờ nhưng thiếu công suất linh hoạt vào các giờ phụ tải cao.

Năng lượng tái tạo tiếp tục mở rộng về sản lượng, nhưng hạ tầng lưới điện trở thành điểm nghẽn ngày càng rõ. Tại Tây Ban Nha, điện mặt trời chiếm khoảng 29,2% tổng sản lượng điện tháng 8. Sự gia tăng nhanh của nguồn phát phân tán trong khi lưới truyền tải chưa được nâng cấp tương ứng đã dẫn đến tình trạng cắt giảm công suất tại một số thị trường ở Mỹ, châu Âu và Trung Quốc. Vì vậy, đầu tư vào pin lưu trữ năng lượng (BESS), thủy điện tích năng và nâng cấp lưới truyền tải ngày càng trở nên cần thiết để hấp thụ lượng điện dư thừa vào ban ngày và bổ sung công suất vào buổi tối, qua đó giảm mức độ phụ thuộc vào các nguồn điện khí và nhiên liệu hóa thạch.

4.1.2. Thị trường trong nước

Hạ tầng và cơ cấu nguồn điện Việt Nam đang đứng trước yêu cầu mở rộng nhanh để đáp ứng nhu cầu điện tăng, trong đó điện khí LNG được xác định là một trong những nguồn bổ sung quan trọng bên cạnh điện gió ngoài khơi, năng lượng tái tạo và hệ thống lưu trữ. Dự thảo sửa đổi Luật Điện lực đề xuất hoàn thiện cơ chế phát triển nguồn điện độc lập (IPP), đồng thời tháo gỡ các điểm nghẽn về đầu tư cho điện khí LNG, điện gió ngoài khơi và lưu trữ năng lượng. Quy hoạch điện VIII điều chỉnh cũng nâng vai trò của các nguồn này, nhưng tiến độ nhiều dự án vẫn chậm do khó thu xếp vốn.

Việc tăng tỷ trọng điện khí và LNG giúp đa dạng hóa nguồn phát nhưng đồng thời làm chi phí hệ thống nhạy cảm hơn với giá nhiên liệu. Giá khí Lô B được ước khoảng 14 USD/MMBTU, trong khi giá bán điện của Nhơn Trạch 3 và 4 khoảng 3.600 đồng/kWh. Trong khi đó, giá bán lẻ điện bình quân được điều chỉnh tăng 4,8% từ tháng 5/2025, lên khoảng 2.204 đồng/kWh, vẫn thấp hơn đáng kể chi phí của một số nguồn điện khí và LNG. Khoảng cách này đặt áp lực lên khả năng thu hồi chi phí của EVN và tính hiệu quả tài chính của các dự án điện khí mới.

4.2. Dự báo

4.2.1. Thị trường thế giới/khu vực

Các dự báo công bố trong tháng 8/2026 cho thấy thị trường điện toàn cầu đang bước vào giai đoạn tăng trưởng phụ tải kéo dài, đồng thời cơ cấu nguồn phát và cách vận hành hệ thống cũng có nhiều thay đổi. Điện mặt trời và các nguồn điện carbon thấp tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng công suất, trong đó KPMG ước tính điện mặt trời chiếm khoảng 72% mức tăng ròng của nguồn cung năng lượng. Năng lượng tái tạo được dự báo sẽ vượt than để trở thành nguồn phát điện lớn nhất thế giới. Cùng với đó, công suất pin lưu trữ năng lượng (BESS) tiếp tục tăng nhanh, với tốc độ dự kiến trên 66%/năm, nhằm hỗ trợ điều độ hệ thống khi tỷ trọng các nguồn điện biến đổi ngày càng cao.

Tại Mỹ, EIA tiếp tục dự báo nhu cầu điện tăng lên các mức kỷ lục, chủ yếu nhờ trung tâm dữ liệu AI và quá trình điện hóa giao thông. Tuy nhiên, triển vọng từng khu vực có thể thay đổi nhanh theo chính sách và khả năng bổ sung hạ tầng. Sau khi Texas tạm dừng cấp phép một số dự án trung tâm dữ liệu mới, dự báo tăng trưởng phụ tải tại ERCOT được điều chỉnh từ 14% xuống 6% cho năm tới. Về nguồn phát, điện mặt trời và nhiệt điện khí được kỳ vọng đảm nhận phần lớn mức tăng sản lượng, trong khi điện than tiếp tục giảm.

Tại châu Âu, triển vọng giá điện vẫn chịu sức ép từ chi phí nhiên liệu và lượng dự trữ khí thấp. AleaSoft Energy Forecasting và Repowered dự báo giá điện bán buôn tại các thị trường lớn như Đức, Pháp, Italy và Tây Ban Nha tiếp tục ở mức cao, trong khi giá khí TTF và chứng chỉ phát thải CO2 giữ vai trò quan trọng đối với chi phí phát điện. Khi sản lượng điện mặt trời tăng nhanh, hiện tượng giá điện âm vào buổi trưa nhiều khả năng tiếp tục xuất hiện, làm giảm hiệu quả kinh tế của các dự án phát điện bán trực tiếp lên lưới.

Điều này đang thúc đẩy thay đổi mô hình đầu tư trong ngành điện. S&P Global dự báo các doanh nghiệp năng lượng tái tạo sẽ phải chuyển dần từ mô hình chỉ phát điện sang kết hợp BESS và các giải pháp lưu trữ tại chỗ, nhằm tận dụng điện dư thừa vào giờ thấp tải và bán lại khi giá tăng. Nhu cầu đầu tư vì vậy không chỉ tập trung vào nguồn phát mới mà còn mở rộng sang lưới truyền tải, lưu trữ và các công nghệ quản lý phụ tải, trở thành yếu tố quyết định khả năng hấp thụ lượng công suất tái tạo ngày càng lớn.

4.2.2. Thị trường trong nước

Việt Nam đặt mục tiêu chậm nhất đến năm 2030 vận hành thị trường bán lẻ điện cạnh tranh, đồng thời tiếp tục hoàn thiện thị trường bán buôn theo hướng nhiều người mua. Lộ trình này gắn với tái cơ cấu EVN, hoàn thiện hạ tầng truyền tải và cơ chế giá điện, hướng tới một thị trường minh bạch hơn, tăng tính cạnh tranh và quyền lựa chọn của khách hàng. Bộ Công Thương cũng tiếp tục hoàn thiện các quy định về thị trường điện và Đề án tái cơ cấu EVN để tạo cơ sở triển khai.

Ở phía nguồn điện, việc sửa đổi Luật Điện lực, hoàn thiện PPA, cơ chế giá điện và phân bổ rủi ro được kỳ vọng tháo gỡ rào cản huy động vốn cho các dự án mới, đặc biệt là điện LNG. Bộ Công Thương đề xuất nâng Qc của dự án LNG từ 65% lên 75% và kéo dài thời gian áp dụng từ 10 lên 15 năm, trong khi một số nhà đầu tư đề xuất mức 90-95% để cải thiện khả năng bảo đảm dòng tiền và thu xếp vốn. Đây là yếu tố quan trọng bởi các dự án LNG có vốn đầu tư lớn và chịu biến động trực tiếp từ giá nhiên liệu.

Theo Yuanta, cơ chế giá điện đang được định hướng theo hướng phản ánh đầy đủ và kịp thời hơn chi phí đầu vào, qua đó tạo điều kiện để giá điện điều chỉnh linh hoạt hơn và cải thiện khả năng thu hồi chi phí. Đây có thể là yếu tố hỗ trợ triển khai các dự án khí - điện và hạ tầng LNG, đồng thời mang lại lợi thế cho các doanh nghiệp như POW và GAS khi cơ chế thị trường và giá điện từng bước được hoàn thiện.



KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Tháng 8/2026, thị trường năng lượng toàn cầu vận động trong trạng thái biến động cao và độ bất định lớn, với tâm điểm là xung đột Trung Đông, gián đoạn vận tải qua eo biển Hormuz và sự suy giảm dự trữ năng lượng. Thị trường dầu mỏ chịu sức ép thiếu hụt nguồn cung và công suất lọc dầu, giá Brent duy trì ở vùng cao; thị trường khí đốt, đặc biệt tại châu Âu, chịu thêm áp lực do tồn kho thấp và cạnh tranh LNG trước mùa đông. Trong khi đó, phân bón tiếp tục chịu tác động trái chiều giữa các nhóm sản phẩm, với phân lân khan hiếm hơn do hạn chế xuất khẩu của Trung Quốc, còn urê có thời điểm hạ nhiệt. Thị trường điện bước vào giai đoạn phụ tải tăng nhanh nhờ nắng nóng, điện hóa và nhu cầu từ trung tâm dữ liệu, nhưng lưới điện, lưu trữ và chi phí nhiên liệu trở thành những điểm nghẽn đáng chú ý.

Tác động tới Việt Nam hiện chưa chuyển thành thiếu hụt năng lượng trên diện rộng nhờ hệ thống sản xuất, nhập khẩu và dự trữ vẫn duy trì hoạt động, nhưng độ phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu và mức độ nhạy cảm với giá quốc tế đang tăng. Sản lượng khí nội địa suy giảm, nhu cầu khí và điện tăng, trong khi DAP, kali, SA và LNG vẫn phụ thuộc đáng kể vào nguồn bên ngoài. Ở chiều tích cực, năng lực lọc hóa dầu, sản xuất phân bón và hạ tầng LNG trong nước đang được mở rộng, tạo nền tảng để nâng khả năng tự chủ và giảm tác động từ các cú sốc bên ngoài.

Để ứng phó với thị trường năng lượng nhiều biến động trong bối cảnh địa chính trị phức tạp hiện nay, Petrovietnam nên tập trung vào các vấn đề nổi bật như gián đoạn vận tải qua Hormuz, thiếu hụt sản phẩm lọc dầu, tồn kho thấp và nhu cầu LNG tăng.

- **Thứ nhất, tập trung dự trữ vào các sản phẩm có nguy cơ thiếu hụt cao,** trọng tâm là dầu diesel, nhiên liệu hàng không và LNG trong bối cảnh thị trường chịu áp lực lớn ở khâu tinh chế và tồn kho quốc tế giảm mạnh. Thay vì tích trữ dàn trải, chỉ số theo dõi cốt lõi sẽ dựa trên số ngày sử dụng định mức của lượng tồn kho khả dụng trong toàn hệ thống. Ngưỡng hành động khẩn cấp sẽ được kích hoạt để mua ngay (Spot) bù đắp thiếu hụt khi tồn kho diesel hoặc nhiên liệu hàng không nội địa giảm xuống dưới 12 ngày sử dụng, đồng thời tồn kho tại thị trường Singapore giảm hai tuần liên tiếp, giúp tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn.
- **Thứ hai, việc nâng cao tính linh hoạt trong vận chuyển và tiếp nhận dầu khí quốc tế là nhiệm vụ cấp bách nhằm giảm thiểu rủi ro logistics.** Petrovietnam cần chuẩn bị đồng thời nhiều phương án dự phòng về nguồn dầu, cảng nhận, đội tàu và tuyến hải trình thay thế, đặc biệt đối với các lô hàng đi qua

các điểm nóng địa chính trị. Bằng việc giám sát lưu lượng vận tải thương mại qua eo biển Hormuz và Phí bảo hiểm rủi ro chiến tranh, tập đoàn sẽ kích hoạt phương án chuyển hướng sang các nguồn dầu ngọt thay thế (như Tây Phi hoặc Mỹ) ngay khi lưu lượng tàu qua Hormuz giảm trên 20% hoặc phí bảo hiểm tàu vượt mức 1,5% trị giá lô hàng kéo dài trong 5 ngày liên tiếp.

▪ **Thứ ba, khai thác tối đa năng lực lọc hóa dầu trong nước.** Nhà máy Lọc dầu Dung Quất (BSR) cần liên tục theo dõi biến động biên lợi nhuận lọc dầu (Crack Spread) của sản phẩm Diesel và Jet A-1 so với dầu thô Brent tại thị trường Singapore. Khi Crack spread của Diesel vượt ngưỡng 22 USD/thùng và Jet A-1 vượt mức 20 USD/thùng, nhà máy sẽ lập tức kích hoạt quy trình điều chỉnh kỹ thuật, nâng tỷ lệ dòng sản phẩm trung gian (Middle Distillates) lên mức tối đa cho phép để tận dụng thời cơ thị trường.

▪ **Thứ tư, gắn các hợp đồng LNG dài hạn với nhu cầu tiêu thụ thực tế** của các nhà máy điện và khách hàng công nghiệp. Kế hoạch mở rộng công suất Kho LNG Thị Vải lên 3 triệu tấn/năm và việc tìm kiếm các hợp đồng LNG kỳ hạn 5 năm của PV GAS phải được gắn chặt với nhu cầu tiêu thụ thực tế của các nhà máy điện và khách hàng công nghiệp. Chỉ số quản trị rủi ro ở đây là tỷ lệ cam kết bao tiêu (Take-or-Pay) bằng văn bản từ khách hàng. PV GAS chỉ tiến hành ký kết chốt hợp đồng LNG dài hạn khi tổng lượng cam kết bao tiêu đạt tối thiểu tương đương 75% khối lượng của hợp đồng định mua; nếu tỷ lệ này dưới mức 60%, đơn vị sẽ hoãn ký và chuyển sang phương án tối ưu hóa hạ tầng thông qua dịch vụ thuê kho bãi (TUA) để tránh rủi ro lãng phí công suất.

▪ **Thứ năm, tăng khả năng điều phối giữa các khâu trong chuỗi dầu khí - điện - phân phối.** Cơ chế phối hợp khẩn cấp toàn chuỗi giữa PV GAS, BSR và PVOIL về kế hoạch nhập hàng, tồn kho và chế biến sẽ lập tức được kích hoạt khi mức dự trữ tại một vùng miền bất kỳ (Bắc - Trung - Nam) giảm quá 15% so với mức an toàn kế hoạch, hoặc khi chênh lệch giá bán vùng miền vượt quá chi phí vận chuyển nội địa sản phẩm 20%, giúp tối ưu hóa công tác phân phối và tận dụng tốt chênh lệch giá.

▪ **Thứ sáu, Petrovietnam cần chủ động chuẩn bị nguồn hàng từ sớm cho giai đoạn nhu cầu cuối năm** (Quý IV) - thời điểm tiêu thụ diesel, LNG và nhiên liệu sưởi tăng cao trong khi khả năng dự phòng quốc tế bị thu hẹp. Thông qua chỉ số độ dốc cấu trúc giá tương lai (Contango/Backwardation) và thời gian giao hàng trung bình (Lead time), tập đoàn đặt ngưỡng phải hoàn thành ký kết tối thiểu 85% nhu cầu nguồn hàng của Quý IV trước ngày 15/9 nếu cấu trúc thị trường chuyển sang trạng thái hoãn bán (Backwardation) vượt mức 1,5 USD/thùng/tháng, đảm bảo chốt được giá tốt trước khi logistics mùa đông bị thắt chặt.

BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ SỐ THÁNG 09/2026

PHỤ LỤC I

KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM THÁNG 08 NĂM 2026

TT	CÁC CHỈ TIÊU	Đơn vị	Tháng 08 năm 2026	8 tháng đầu năm 2026	Tỷ lệ so sánh (%)			
					A	B	C	D
1	Tăng trưởng GDP		n/a	-	-	-	-	-
2	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)		n/a	-	101,5	114,4	111,9	-
3	Hoạt động của doanh nghiệp							
3.1	Thành lập mới	DN	12.200	138.097	85,6	59,5	107,7	-
3.2	Quay lại hoạt động	DN	9.500	68.282	93,5	76,2	84,2	-
3.3	Rút lui khỏi thị trường	DN	22.519	157.458	-	-	-	-
	- Ngừng kinh doanh có thời hạn	DN	5.322	88.038	61,0	81,5	92,7	-
	- Chờ làm thủ tục giải thể	DN	7.566	28.600	72,9	110,1	59,7	-
	- Hoàn tất giải thể	DN	9.631	40.820	133,6	251,2	225,5	-
4	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội	Nghìn tỷ						
4.1	Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN	Nghìn tỷ	105.749	546.753	-	-	118,5	-
4.2	Vốn FDI đăng ký	Tỷ USD	-	40,63	-	-	155,4	-
4.3	Vốn FDI thực hiện	Tỷ USD	-	17,25	-	-	112,0	-
5	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Nghìn tỷ	679,814	5.235,533	101,6	114,9	113,3	-
6	Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa	Tỷ USD						
6.1	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tỷ USD	54,79	374,84	103,2	126,0	122,4	-
6.2	Tổng kim ngạch nhập khẩu	Tỷ USD	54,91	395,30	69,9	137,9	135,3	-
6.3	Cán cân thương mại	Tỷ USD	Nhập siêu 0,12	Nhập siêu 20,46	-	-	-	-
7	Chỉ số giá							
7.1	Chỉ số giá tiêu dùng				100,47	104,89	104,45	103,57
7.2	Chỉ số giá vàng				99,35	116,98	146,98	93,73
7.3	Chỉ số giá Đô la Mỹ				99,62	99,64	101,31	99,62
7.4	Lạm phát cơ bản				100,11	104,55	104,24	-

A: Tháng 08/2026 so với tháng 07/2026B: Tháng 08/2026 so với tháng 08/2025

C: Bình quân 8 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳD: Tháng 08/2026 so với tháng 12/2025



Ảnh bìa: Làn sóng đầu tư vào AI gia tăng nhu cầu đối với các linh kiện công nghệ.

 hpe.com



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
BAN KINH TẾ ĐẦU TƯ / PHÒNG PHÂN TÍCH - DỰ BÁO

VIỆN NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC THƯƠNG HIỆU VÀ CẠNH TRANH
phối hợp thực hiện